

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM
KHOA LUẬT**



HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN: HÀ THỊ ĐÌNH KHẢI

Lớp : LKT 12 - 01.khóa: 12

TÊN ĐỀ TÀI

**THỜI HIỆU KHỞI KIẾN VỤ ÁN DÂN SỰ
KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC**

CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ

Giảng viên hướng dẫn: PGS.TS Bùi Xuân Đức

HÀ NỘI 2022

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM
KHOA LUẬT**



HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN :HÀ THỊ ĐÌNH KHẢI

Lớp :LKT .khóa:12

THỜI HIỆU KHỞI KIẾN VỤ ÁN DÂN SỰ

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC ĐẠI NAM

CHUYÊN NGÀNH: LUẬT KINH TẾ

Giảng viên hướng dẫn: PGS.TS.Bùi Xuân Đức

Nơi thực hiện đề tài: Trường Đại Học Đại Nam

Thời gian thực hiện: từ 21/03/2022 đến 28/05/2022

HÀ NỘI 2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của chính cá nhân tôi. Tôi đã tự đọc nghiên cứu, dịch tài liệu và tổng hợp các kiến thức để làm nên luận văn này. Những lý thuyết trong luận văn đều được sử dụng tài liệu như tôi đã tham khảo ở phần tài liệu tham khảo đã có trong luận văn. Tất cả những số liệu trong luận văn đảm bảo trung thực, vậy tôi viết lời cam đoan này để nghị khoa luật xem xét để tôi có thể bảo vệ luận văn .

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Người cam đoan

Hà Thị Đình Khải

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành khóa luận “Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự” bên cạnh những nỗ lực của bản thân, em cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến quý thầy cô giáo trong Khoa Luật., Trường Đại Học Đại Nam. Đặc biệt, em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến thầy Bùi Xuân Đức đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ em rất nhiều trong quá trình làm khóa luận tốt nghiệp.

Trong quá trình làm khóa luận tốt nghiệp, em cảm thấy rằng mình đã học tập và trải nghiệm được nhiều điều vô cùng hữu ích. Từ đó để em học hỏi và rút kinh nghiệm cho quá trình làm việc sau này của mình.

Khóa luận của em tất nhiên sẽ không thể tránh được những hạn chế, thiếu sót. Em rất mong nhận được những nhận xét và góp ý từ quý thầy cô và các bạn học cùng lớp giúp khóa luận hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

DANH MỤC LÝ HIỆU HOẶC CHỮ VIẾT TẮT

VIẾT TẮT	TIẾNG VIỆT
CQCSDT	Cơ quan cảnh sát điều tra
BLTTDS	Bộ luật tố tụng dân sự
BLDS	Bộ luật dân sự
GD-TANDTC	Giám đốc -Tòa án nhân dân tối cao
HĐ-DVPL	Hợp đồng -Dịch vụ pháp luật
NĐ-HĐTP	Nghị định- Hợp đồng thẩm phán
PK-HĐ	Phụ kiện- Hợp đồng
PL	Pháp luật
TAND	Tòa án nhân dân tối cao
TNHH MTV	Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Tên bảng biểu	Trang
Bảng 1.1. Bảng so sánh luật dân sự 2015 và Bộ luật dân sự 2005	31-32

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	1
LỜI CẢM ƠN	2
DANH MỤC LÝ HIỆU HOẶC CHỮ VIẾT TẮT.....	3
DANH MỤC BẢNG BIỂU	4
MỤC LỤC	5
MỞ ĐẦU	9
1.Lý do chọn đề tài.....	9
2. Tình hình nghiên cứu.....	10
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	10
4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	11
5. Phương pháp nghiên cứu	12
6.Bố cục của đề tài	13
CHƯƠNG I.....	14
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THỜI HIỆU KHỞI KIỆN VỤ ÁN DÂN SỰ.....	14
1.1. Khái niệm, đặc điểm thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự.....	14
1.1.1. Khái niệm thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự.	14
1.1.2. Đặc điểm thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự.....	18
1.2. Nội dung của thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự.....	20
1.2.1.Áp dụng quy định về thời hiệu	20
1.2.2. Không áp dụng thời hiệu khởi kiện.....	21
1.2.3.Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự.	21
1.3. Sự phát triển quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự..	24
1.3.1. Giai đoạn trước năm 1945.....	24
1.3.2. Giai đoạn từ năm 1945 đến trước 1995.....	25

1.3.3. Giai đoạn từ năm 1995 đến nay.....	27
TIÊU KẾT CHƯƠNG I.....	29
CHƯƠNG II	30
THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH VÀ THỰC HIỆN THỜI HIỆU KHỞI KIẾN VỤ ÁN DÂN SỰ	30
2.1. Các quy định chung về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự	30
2.1.1. Thời hiệu trong tranh chấp về quyền, nghĩa vụ từ hợp đồng.....	30
2.1.2. Thời hiệu khởi kiện yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu.....	32
2.1.3 Quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự trong các quan hệ bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.....	37
2.2.4. Quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự trong các quan hệ về thừa kế	41
2.2.4.1. Về thời hiệu khởi kiện thừa kế.....	41
2.2.4.2. Về thời hiệu khởi kiện về thừa kế trong trường hợp có di chúc chung của vợ chồng.....	43
2.2. Một số quy định ngoại lệ về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự	45
2.2.1. Quy định về thời hiệu khởi kiện trong trường hợp pháp luật nội dung không có quy định.	45
2.2.2. Quy định về các trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện	46
2.2.3. Quy định về bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện	48
2.3. Những vướng mắc trong thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự.....	52
2.3.1. Sự không thống nhất trong việc áp dụng quy định về bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự giữa các Tòa án vẫn còn tồn tại.	59
2.3.2. Hiện tượng Tòa án xác định không chính xác thời điểm bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vẫn còn tồn tại.....	61

2.3.3. <i>Vướng mắc trong việc xác định sự kiện được coi là căn cứ để bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện trong trường hợp có nhiều sự kiện xảy ra vào những thời điểm khác nhau</i>	66
2.3.4. <i>Thủ tục hòa giải cơ sở kéo dài nhưng không được coi là trường hợp gặp trở ngại khách quan dẫn tới chủ thể không bảo vệ được quyền lợi của mình. 69</i>	
2.3.5. <i>Việc vận dụng không đúng quy định về thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện do gặp trở ngại khách quan dẫn tới quyền lợi của chủ thể không được xem xét.</i>	71
TIỂU KẾT CHƯƠNG II	74
CHƯƠNG III.....	75
MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN VỀ THỜI HIỆU KHỞI KIỆN VỤ ÁN DÂN SỰ'	75
3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự. 75	
3.2. Các kiến nghị cụ thể về sửa đổi, bổ sung quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự.....	77
3.2.1 <i>Kiến nghị về thi hành các quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự.....</i>	78
3.2.2. <i>Mở rộng thẩm quyền giải thích quy phạm pháp luật của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao</i>	79
TIỂU KẾT CHƯƠNG III.....	81
KẾT LUẬN.....	82
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	83

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng trong việc ổn định các quan hệ dân sự cũng như xác định chứng cứ để bảo vệ quyền lợi của các bên. Việc quy định và xác định thời hiệu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong thực tiễn giải quyết các tranh chấp dân sự. Các quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự một mặt nhằm bảo đảm quyền khởi kiện, đảm bảo thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, mặt khác bảo đảm việc giải quyết vụ án dân sự của cơ quan Tòa án được thuận lợi.

. Thực tiễn cho thấy, vấn đề thời hiệu khởi kiện là một vấn đề đặc biệt phức tạp do việc xác định thời hiệu khởi kiện không chỉ liên quan đến các quy định của pháp luật tố tụng mà còn liên quan đến các quy định của pháp luật nội dung trong từng thời điểm xác lập giao dịch. Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2015 đã có nhiều quy định về thời hiệu khởi kiện như: quy định về khái niệm, cách tính thời hiệu, thời hiệu khởi kiện áp dụng cho tranh chấp cụ thể (tranh chấp về hợp đồng, tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, tranh chấp về thừa kế) và những biệt lệ khi áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự. Tuy nhiên, việc hiểu và áp dụng các quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự trong thực tiễn, đặc biệt là trong hoạt động xét xử còn gặp khá nhiều khó khăn và vướng mắc. Đứng trước thực trạng các tranh chấp trong quan hệ dân sự không ngừng phát sinh đòi hỏi phải hoàn thiện hệ thống pháp luật tố tụng dân sự để bảo đảm hiệu quả của việc giải quyết các tranh chấp, ngày 29/03/2011 tại kỳ họp thứ IX, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS, bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2012. Trong đó, thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là một trong các nội dung đã được sửa đổi, bổ sung. Tuy nhiên, hiện vẫn còn những tồn tại, hạn chế của pháp luật về vấn đề này chưa được giải quyết triệt để. Việc áp dụng một số quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự trong thực tiễn vẫn còn có cách

hiều khác nhau dẫn tới chưa bảo đảm tốt nhất quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự. Chính thực trạng trên đã đặt ra yêu cầu cấp bách cần có công trình nghiên cứu một cách có hệ thống, chuyên sâu, toàn diện về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự để góp phần đưa ra những giải pháp hoàn thiện, khắc phục những hạn chế, tồn tại của pháp luật về vấn đề này. Xuất phát từ những lý do trên, em đã lựa chọn đề tài: “Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự trong pháp luật dân sự Việt Nam hiện hành” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình. Đề tài có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc

2. Tình hình nghiên cứu

Sau khi BLDS năm 2015 có hiệu lực và được thi hành trong thực tiễn, một số quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự đã bộc lộ nhiều điểm hạn chế. Nhìn chung, vấn đề thời hiệu khởi kiện nói chung và thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự nói riêng chủ yếu được đề cập trong Giáo trình Luật dân sự của một số trường đại học như Trường Đại học Luật Hà Nội, Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, Học viện Tư pháp,... và trong một số bài viết. Tuy nhiên do mục đích và phạm vi nghiên cứu, các công trình nghiên cứu này hoặc dừng lại ở mức độ nêu ra những vướng mắc trong việc xác định thời hiệu, cách tính thời hiệu mà chưa phân tích một cách toàn diện, tổng thể các nội dung liên quan đến vấn đề này hoặc có công trình đã nghiên cứu chuyên sâu nhưng phạm vi, phương pháp tiếp cận vấn đề hoàn toàn khác với phạm vi, phương pháp tiếp cận của đề tài.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

➤ Đối tượng nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu lý luận về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, các quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự và việc áp dụng các quy định này trong thực tiễn.

➤ Phạm vi nghiên cứu

Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự có rất nhiều vấn đề cần bàn luận, tuy nhiên, trong phạm vi khuôn khổ một luận văn thạc sỹ, chúng tôi chỉ tập trung nghiên cứu

một số vấn đề liên quan đến thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự mà không nghiên cứu về thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự. Ngoài ra, luận văn cũng không có tham vọng nghiên cứu về thời hiệu khởi kiện đối với các tranh chấp phát sinh từ quan hệ kinh doanh, thương mại, lao động mà chỉ tập trung nghiên cứu về thời hiệu khởi kiện đối với các tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự thuần túy như quan hệ sở hữu, hợp đồng, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, thừa kế. Luận văn tập trung luận giải những vấn đề lý luận về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự dưới góc độ nghiên cứu so sánh với pháp luật một số nước; đánh giá thực trạng các quy định của pháp luật dân sự hiện hành trong BLDS năm 2015 sửa đổi bổ sung 2017 về thời hiệu khởi kiện; tìm hiểu thực tiễn áp dụng để làm sáng tỏ những vướng mắc, khó khăn khi áp dụng các quy định về thời hiệu khởi kiện. Kết quả nghiên cứu của đề tài luận văn nhằm tìm ra những phương hướng, giải pháp nhằm hoàn thiện và thực hiện pháp luật về vấn đề thời hiệu khởi kiện vụ việc dân sự

Từ đó, kiến nghị những giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện và áp dụng thống nhất những quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự.

4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát của luận văn tập trung nghiên cứu làm rõ một số vấn đề lý luận, phân tích các quy định pháp luật dân sự về thời hiệu khởi kiện và tìm ra những điểm bất cập, hạn chế trong thực tiễn áp dụng để từ đó đề xuất giải pháp, kiến nghị hoàn thiện và thực hiện pháp luật về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự. Mục tiêu cụ thể bao gồm:

- Làm rõ khái niệm, đặc điểm, cơ sở của việc quy định thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự;

- Phân tích, đánh giá các quy định của BLDS năm 2015 sửa đổi và bổ sung 2017 về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự;

- Tìm hiểu thực tiễn áp dụng các quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự thông qua những vụ án cụ thể để tìm ra những vướng mắc, bất cập trong việc áp dụng quy định pháp luật về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự.

Từ đó, kiến nghị những giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện và áp dụng thống nhất những quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự.

5. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra, tác giả đã sử dụng một số phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu cơ bản sau đây:

Việc nghiên cứu thực hiện đề tài được dựa trên phương pháp luận nghiên cứu khoa học duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin; tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật;

Bên cạnh đó, luận văn còn sử dụng một số phương pháp nghiên cứu chuyên ngành

Cụ thể như sau:

- Phương pháp phân tích, bình luận, diễn giải, phương pháp lịch sử, so sánh luật học... được sử dụng trong Chương 1 khi nghiên cứu tổng quan những vấn đề lý luận về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự;

- Phương pháp phân tích, so sánh, đánh giá,... được sử dụng trong Chương 2 khi tìm hiểu và đánh giá các quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự;

- Phương pháp tổng hợp, thống kê, phân tích,... được sử dụng ở Chương 3 khi đánh giá thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự và một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật cũng như kiến nghị thực hiện pháp luật về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự.

6. Bố cục của đề tài

Luận văn gồm Lời mở đầu, 3 Chương và Kết luận.

Nội dung 3 Chương của Luận văn bao gồm :

Chương I: Một số vấn đề lý luận về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

Chương II: Thực trạng pháp luật hiện hành về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

Chương III: Thực tiễn áp dụng các quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự và kiến nghị

CHƯƠNG I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THỜI HIỆU KHỞI KIỆN VỤ ÁN DÂN SỰ

1.1. Khái niệm, đặc điểm thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

1.1.1. Khái niệm thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự.

Trong lĩnh vực dân sự, lợi ích của các bên được xem như là tiền đề dẫn đến tranh chấp, yêu cầu về dân sự. Tranh chấp pháp lý sẽ không thể xuất hiện tại Tòa án nếu không có hành vi khởi kiện, yêu cầu của các bên. Khởi kiện, yêu cầu là hành vi đầu tiên của cá nhân, cơ quan, tổ chức tham gia vào quan hệ pháp luật tố tụng dân sự, là cơ sở pháp lý làm phát sinh quan hệ pháp luật tố tụng dân sự. Khởi kiện, yêu cầu là phương thức mà các chủ thể yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích cho mình, cho người khác hoặc nhà nước. Việc xem xét, thụ lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của các chủ thể chính là sự bảo đảm của Nhà nước đối với việc thực hiện các quyền dân sự đã được pháp luật ghi nhận và đồng thời làm phát sinh các vụ việc dân sự tại Tòa án. Để có thể làm rõ về phạm vi nghiên cứu của đề tài về thời hiệu khởi kiện án dân sự theo pháp luật dân sự Việt Nam thì trước hết phải làm sáng tỏ được bản chất của vụ án dân sự. Theo đó, pháp luật của các nước này không có sự tách biệt giữa khái niệm vụ án dân sự và việc dân sự như pháp luật Việt Nam hiện hành. Do vậy, thuật ngữ thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là một thuật ngữ có tính khái quát để chỉ thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu trong các quan hệ dân sự theo nghĩa rộng.

Xét dưới góc độ luật thực định thì vấn đề thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự cũng đã được ghi nhận trong BLDS và BLTTDS của Việt Nam. Theo quy định tại Điều 163 BLDS năm 1995 thì “Thời hiệu là thời hạn do pháp luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó, thì chủ thể được hưởng quyền dân sự, được miễn trừ

nghĩa vụ dân sự hoặc mất quyền khởi kiện” Điều 154 BLDS năm 2005 có quy định mở rộng hơn theo hướng tách biệt thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu, theo đó: “Thời hiệu là thời hạn do pháp luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì chủ thể được hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự hoặc mất quyền khởi kiện vụ án dân sự, quyền yêu cầu giải quyết việc dân sự”. Tiếp theo đó, khoản 3 Điều 155 BLDS này đã cụ thể hóa quy định về thời hiệu theo hướng “Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện” . BLTTDS năm 2004 được sửa đổi, bổ sung năm 2011 vẫn kế thừa quy định trên của BLDS năm 2005 đồng thời có lưu ý tới những biệt lệ được ghi nhận trong pháp luật về thời hiệu khởi kiện. Theo quy định khoản 1 Điều 159 Luật sửa đổi, bổ sung BLTTDS năm 2011 thì “Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác” .

Theo quy định của BLTTDS năm 2015 “Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25/11/2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016. Một trong những điểm mới của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chính là quy định về thời hiệu khởi kiện. Điều 184 BLTTDS 2015 quy định:

- Thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự.

-Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc.

- Người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ.”

BLTTDS 2015 đã sửa đổi bổ sung theo hướng dẫn chiếu tới các qui định tương ứng của Bộ luật dân sự. Bộ luật dân sự 2015 quy định về thời hiệu khởi kiện ở một số điều luật cụ thể như:

- Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng dân sự là 03 năm kể từ ngày người yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp của mình pháp bị xâm phạm ;

- Thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại là 03 năm kể từ ngày người yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích của mình hợp pháp bị xâm phạm (Điều 588 BLDS 2005 quy định thời hiệu khởi kiện cho hai loại tranh chấp trên là 02 năm);

- Thời hiệu khởi kiện về thừa kế đối với yêu cầu chia di sản là 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản (Khoản 1, Điều 623 Bộ luật dân sự 2015); Thời hiệu đối với yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là 10 năm (Khoản 2, Điều 623 Bộ luật dân sự 2015)

-Thời hiệu đối với yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế (Khoản 3, Điều 623 Bộ luật dân sự 2015)

- Thời hiệu đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định theo pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự đó .

Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đã bỏ quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 159 BLTTDS 2004 được sửa đổi bổ sung năm 2011. Đó là: Trường hợp pháp luật không có quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự thì thực hiện như sau: Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản; tranh chấp về đòi lại tài sản do người khác quản lý, chiếm hữu; tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Tranh chấp không thuộc những trường hợp quy định trên thì thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là hai năm, kể từ ngày cá nhân, cơ quan, tổ chức biết được quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Trường hợp pháp luật không có quy định về thời hiệu yêu cầu thì thời hiệu yêu cầu để Tòa án giải quyết việc dân sự là một năm, kể từ ngày phát sinh quyền yêu cầu, trừ các việc dân sự có liên quan đến quyền dân sự về nhân thân của cá nhân thì không áp dụng thời hiệu yêu cầu.

Tuy nhiên, bên cạnh những điều luật cụ thể quy định về thời hiệu khởi kiện, Bộ luật dân sự 2015 quy định về những trường hợp không áp dụng thời hiệu tại Điều 155: “Thời hiệu khởi kiện không áp dụng trong trường hợp sau đây: Yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân không gắn với tài sản; Yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác; Tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai; Trường hợp khác do luật quy định.”

Như vậy, có thể thấy theo quy định của pháp luật dân sự Việt Nam hiện hành thì thời hiệu gồm các loại sau: thời hiệu hưởng quyền dân sự, thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự, thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự. Theo pháp luật tố tụng dân sự thì thời hạn để các cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự được gọi là thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự..

1.1.2. Đặc điểm thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

Việc làm rõ đặc điểm của thời hiệu khởi kiện giúp có thể hiểu thấu đáo hơn về bản chất của thời hiệu khởi kiện và là nền tảng để phân biệt với các loại thời hiệu khác:

- Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự do pháp luật quy định: Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự không chỉ được quy định trong BLTTDS, BLDS mà còn được quy định trong các văn bản pháp luật chuyên ngành khác như Luật giao thông đường thủy nội địa, Luật đường sắt,... Khi các chủ thể có quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm và thực hiện quyền khởi kiện của mình thì họ phải tuân thủ các quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện. Trước khi các tranh chấp xảy ra, các chủ thể không thể thỏa thuận với nhau về thời hiệu khởi kiện. Sự tồn tại của thời hiệu khởi kiện là khách quan, không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của các chủ thể có quyền, lợi ích liên quan. Mặt khác, thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự không chỉ liên quan đến chủ thể khởi kiện và các chủ thể tham gia vào vụ án dân sự mà còn ảnh hưởng đến hoạt động của Tòa án bởi vậy thời hạn này không thể do các chủ thể tự quyết định. Theo phân tích ở trên, thì tùy theo pháp luật của mỗi nước mà thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được quy định trong các văn bản pháp luật nội dung hoặc pháp luật tố tụng dân sự. - Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự mang tính định lượng và tính liên tục trừ các trường hợp do pháp luật quy định khác: Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là một khoảng thời gian xác định, có điểm bắt đầu và điểm kết thúc. Tùy theo tính chất của quan hệ pháp lý mà có quy định khác nhau về thời hiệu khởi kiện. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự thường được tính bằng một đơn vị cụ thể như ngày, tháng, năm và được định lượng bằng một con số cụ thể như: 6 tháng, 1 năm, 2 năm hay 10 năm, Thông thường thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là khoảng thời gian có tính liên tục từ khi bắt đầu tới khi kết thúc. Trừ trường hợp xuất hiện các sự kiện mà theo luật định làm gián đoạn thời hiệu khởi kiện. Trong những trường hợp này, khi các sự kiện đó xuất hiện thì khoảng thời gian diễn ra các sự kiện đó không được tính vào thời hiệu như: việc

phát sinh sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, chưa có người đại diện trong trường hợp người khởi kiện chưa thành niên, bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự,... Ngoài ra, căn cứ vào việc tự thừa nhận nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ đối với bên có quyền thì pháp luật cũng quy định thời hiệu khởi kiện trong những trường hợp này được tính lại kể từ ngày tiếp sau ngày xảy ra các sự kiện trên.

- Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự phụ thuộc vào tính chất của quan hệ pháp luật tranh chấp: Mỗi loại quan hệ có những đặc trưng riêng, vì vậy các tranh chấp phát sinh từ những quan hệ ấy cũng có những đặc thù nhất định. Sự phong phú của thời hiệu khởi kiện là phù hợp với thực tiễn cuộc sống. Đối với những loại tranh chấp cần được giải quyết nhanh, dứt điểm vì lý do có thể thu thập được chứng cứ, tài liệu hoặc vì lý do thiệt hại cần được khắc phục nhanh chóng, ổn định giao lưu dân sự thì thời hiệu thường được quy định tương đối ngắn. Chẳng hạn như việc khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại theo hợp đồng hoặc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng pháp luật thường quy định thời hiệu ngắn hơn so với các loại thời hiệu khác (thường là 2 hoặc 3 năm). Ngược lại, với những loại tranh chấp phức tạp, nhạy cảm và có thể gây khó khăn cho người có quyền nhận biết được quyền, lợi ích của mình bị xâm phạm thì thời hiệu khởi kiện có thể kéo dài hơn nhằm bảo đảm quyền lợi của công dân. Ví dụ: đối với tranh chấp về chia di sản, xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác hoặc bồi thường thiệt hại về tài sản, môi trường do xảy ra sự cố hạt nhân thì thời hiệu khởi kiện là 10 năm; hay đối với tranh chấp bồi thường thiệt hại về con người do sự cố về hạt nhân thì thời hiệu khởi kiện có thể là 30 năm. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự thường bắt đầu khi có tranh chấp hoặc vi phạm hoặc xuất hiện một sự kiện pháp lý: Trên cơ sở nguyên tắc bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, tổ chức, cơ quan, pháp luật quy định thời hiệu khởi kiện được bắt đầu từ thời điểm bên chủ thể trong quan hệ pháp luật dân sự có sự vi phạm nghĩa vụ với bên có quyền. Như vậy, pháp luật quy định chỉ cần có hành vi xâm phạm quyền của bên có nghĩa vụ

thì bên có quyền lợi có quyền khởi kiện để yêu cầu bên kia thực hiện nghĩa vụ. Chẳng hạn, thời hiệu khởi kiện về hợp đồng dân sự được tính kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể bị xâm phạm. Có trường hợp thời hiệu khởi kiện được bắt đầu từ thời điểm xảy ra một sự kiện pháp lý nhất định nào đó ví dụ như thời hiệu khởi kiện về thừa kế được tính kể từ thời điểm mở thừa kế...

- Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là thời hạn luật định mà khi kết thúc thời hạn đó chủ thể có quyền lợi không còn quyền khởi kiện hoặc yêu cầu chủ thể có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ của mình: Bên có quyền lợi tranh chấp có quyền khởi kiện để yêu cầu cơ quan có thẩm quyền buộc bên kia thực hiện nghĩa vụ nhưng quyền đó chỉ được thực hiện trong khoảng thời gian nhất định do pháp luật quy định, kết thúc thời hạn này thì chủ thể mất quyền khởi kiện. Tuy nhiên, việc nghiên cứu cũng cho thấy pháp luật một số nước lại có sự mở rộng theo hướng quy định khi hết thời hiệu khởi kiện thì chủ thể mất quyền khởi kiện và quyền yêu cầu chủ thể có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ của mình. Đây là đặc điểm cơ bản để phân biệt với thời hiệu hưởng quyền dân sự (khi kết thúc thời hạn luật định thì chủ thể được hưởng quyền dân sự) và thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự (khi kết thúc thời hạn luật định thì người có nghĩa vụ dân sự được miễn trừ nghĩa vụ dân sự).

1.2. Nội dung thời hiệu thời án khởi kiện vụ án dân sự

1.2.1. Áp dụng quy định về thời hiệu

Tại Điều 149 BLDS và Điều 181 BLTTDS đều quy định Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc.

Vấn đề này, thực tiễn tại Tòa án vẫn còn quan điểm khác nhau, một bên là Thẩm phán phải giải thích và một bên là Thẩm phán không được giải thích cho đương sự biết việc đương sự được quyền yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu nếu biết thời hiệu khởi kiện đã hết. Vì hậu quả pháp lý hoàn toàn khác nhau. Nếu Thẩm phán giải thích mà đương sự yêu cầu thì Tòa án sẽ đình chỉ giải quyết vụ

án hoặc đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nếu Thẩm phán không giải thích và đương sự không biết được quyền yêu cầu áp dụng quy định về thời hiệu thì Tòa án sẽ giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Tại khoản 1 và Điểm a khoản 4 Điều 210 BLTTDS năm 2015 quy định tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải quy định Thẩm phán phổ biến cho các đương sự về quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định của BLTTDS và các quy định của pháp luật liên quan đến giải quyết vụ án. Như vậy, các đương sự khi tham gia tố tụng là hoàn toàn bình đẳng về quyền và nghĩa vụ và đương sự phải được Tòa án giải thích đầy đủ quyền và nghĩa vụ. Vì vậy, Thẩm phán phải giải thích cho đương sự biết quyền được yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu

1.2.2. Không áp dụng thời hiệu khởi kiện

Theo quy định tại Điều 155 của BLDS năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện không áp dụng trong trường hợp sau đây:

- Yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân không gắn với tài sản.
- Yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.
- Tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.
- Trường hợp khác do luật quy định.

1.2.3. Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự.

Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự bao giờ cũng là khoảng thời gian diễn ra liên nhau từ thời điểm bắt đầu đến thời điểm kết thúc. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian đó có thể có một khoảng thời gian không được tính vào thời hiệu.

Theo Điều 156 Bộ luật dân sự 2015: Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự là khoảng thời gian xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

“1. Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể có quyền khởi kiện, quyền yêu cầu không thể khởi kiện, yêu cầu trong phạm vi thời hiệu.

Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình;

2. Chưa có người đại diện trong trường hợp người có quyền khởi kiện, người có quyền yêu cầu là người chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

3. Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự chưa có người đại diện khác thay thế trong trường hợp sau đây:

a) Người đại diện chết nếu là cá nhân, chấm dứt tồn tại nếu là pháp nhân;

b) Người đại diện vì lý do chính đáng mà không thể tiếp tục đại diện được.”

- Như vậy, các khoản thời gian sau sẽ không được tính vào thời hiệu:

+ Khoảng thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng. Là khoảng thời gian làm cho chủ thể có quyền khởi kiện, quyền yêu cầu không thể khởi kiện, yêu cầu trong phạm vi thời hiệu mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

+ Khoảng thời gian xảy ra trở ngại khách quan. Là khoảng thời gian do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình.

+ Khoảng thời gian chưa có người đại diện. Trong trường hợp người có quyền khởi kiện, người có quyền yêu cầu là người chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự chưa có người đại diện thì khoảng thời gian đó không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự.

+ Khoảng thời gian chưa có người đại diện khác thay thế. Trong trường hợp người đại diện của người có quyền khởi kiện, người có quyền yêu cầu là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự đã chết (cá nhân), chấm dứt tồn tại (pháp nhân) hoặc vì lý do chính đáng nên không thể tiếp tục đại diện mà chưa có người đại diện khác thay thế thì khoảng thời gian chưa có người đại diện khác thay thế không được tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự.

Theo quy định tại khoản 1, Điều 156 BLDS năm 2015 thì khoảng thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không được tính vào thời hiệu khởi kiện. Đồng thời, cũng theo quy định này thì sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép; đồng thời, trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền hoặc nghĩa vụ dân sự của mình. Như vậy, theo quy định này, để một sự kiện được coi là sự kiện bất khả kháng thì phải đáp ứng đồng thời hai điều kiện: (1) không thể lường trước

được; (2) không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Điều kiện “mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép” sẽ là không phù hợp trong một số trường hợp như thiên tai, hỏa hoạn, địch họa hoặc là động đất, bão, lũ, lụt, chiến tranh,...

1.3. Sự phát triển quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

1.3.1. Giai đoạn trước năm 1945

Pháp luật của Nhà nước phong kiến trước thời kỳ Pháp thuộc tồn tại dưới hình thức một đạo luật (điển hình là Quốc triều hình luật nhà Lê thế kỷ XV và Hoàng việt luật lệ nhà Nguyễn thế kỷ XIX) hoặc dưới các hình thức đạo sắc chỉ hay chỉ dụ, hoặc những lệ hay lệnh do nhà vua ban hành. Pháp luật phong kiến chưa phân biệt các quan hệ xã hội trên nền tảng luật công (luật hình) hay luật tư (luật dân sự), luật chỉ quy định những vấn đề liên quan đến trật tự công cộng và chế tài của hình luật được áp dụng cho các hành vi vi phạm kể cả trong các quan hệ dân sự. Tuy nhiên, trong thời kỳ này pháp luật đã manh nha có quy định về thời hiệu. Cụ thể, tại Điều 387 Bộ luật Hồng Đức định rằng, đối với những ruộng đất cầm mà chủ ruộng xin chuộc thì phải trong niên hạn. Nếu quá niên hạn mà xin chuộc thì không được (niên hạn là 30 năm). Trái lẽ mà cố cưỡng đi kêu, thì phải phạt 50 roi, biếm một tư. Ngoài ra, con trai từ 16 tuổi, con gái từ 20 tuổi trở lên, mà ruộng đất của mình để người trưởng họ hay người ngoài cày hay ở, đã quá niên hạn mới cố cưỡng đòi lại, thì phải phạt 80 trượng và mất ruộng đất (niên hạn: người trưởng họ 30 năm, người ngoài 20 năm). Nếu vì binh hoả hay đi siêu bạt mới về, thì không theo Luật này. Trong thời kỳ Pháp thuộc, pháp luật dân sự Việt Nam chịu nhiều ảnh hưởng của pháp luật dân sự Pháp. Do vậy, thời hiệu dân sự là một danh từ dùng để chỉ hai loại thời hiệu là thời hiệu thủ đắc và thời hiệu tiêu diệt. Về học lý, vấn đề này đã được giáo sư Vũ Văn Mẫu và giáo sư Lê Đình Chân đề cập trong cuốn “Danh từ và tài liệu Dân luật và Hiến luật” năm 1968. Theo đó, thời hiệu (prescription) được hiểu là thời hạn do luật ấn định có hiệu lực biến sự chiếm hữu một tài sản thành quyền sở hữu (thời hiệu thủ đắc) hoặc tiêu diệt món

nợ của đương sự (thời hiệu tiêu diệt). Sở dĩ, nhà làm luật quy định vấn đề thời hiệu, là vì muốn tránh những vụ phân tranh kiện cáo phiền phức và tốn kém, khi các đương sự đã để trôi qua một thời gian quá lâu mà không hành động. Ở thời kỳ này, nước ta có ba đạo luật về dân sự được ban hành là Tập Dân luật Giảm yếu Nam Kỳ (1883) có hiệu lực ở miền Nam; Bộ Dân luật Bắc Kỳ (1931) có hiệu lực ở miền Bắc và Bộ Dân luật Trung Kỳ (Hoàng việt Trung Kỳ Hộ luật) 1936 có hiệu lực ở miền Trung.

Theo đó, vấn đề thời hiệu đã được quy định hai bộ Dân luật Bắc 1931 và Dân luật Trung 1936. Điều 857 Dân luật Bắc Kỳ và Điều 934 Dân luật Trung Kỳ đều quy định “Giải trừ thời hiệu, là một cách thoát nợ vì chủ nợ không đòi hỏi trong thời hạn pháp luật đã định”. Về nguyên tắc thì thời hiệu giải trừ nghĩa vụ thông thường là tương đối dài 20 năm hoặc 10 năm, trong một số trường hợp đặc biệt thì thời hiệu này còn có thể ngắn hơn nữa. Điều 857 Dân luật Bắc Kỳ ấn định thời gian dài nhất để giải trừ nghĩa vụ là 20 năm, theo đó “Phạm nghĩa vụ mà pháp luật không quy định một thời hạn ngắn hơn hay không tuyên rõ là không thể bị thời hiệu giải trừ được, thì cứ hết hai mươi năm tính từ lúc người chủ nợ có quyền đòi hỏi mà không đòi hỏi gì, đều bị tiêu diệt vì thời hiệu giải trừ”. Điều 935 Dân luật Trung Kỳ cũng sử dụng cùng một văn từ trên nhưng lại ấn định thời hiệu giải trừ là 10 năm . Như vậy, trong giai đoạn này, pháp luật dân sự Việt Nam đã có những quy định về giới hạn khoảng thời gian trong một số trường hợp mà chủ thể có quyền có thể thực hiện yêu cầu cơ quan nhà nước xem xét, bảo vệ quyền của mình đồng thời kết thúc thời hạn này thì người có nghĩa vụ cũng được miễn trừ nghĩa vụ dân sự

1.3.2. Giai đoạn từ năm 1945 đến trước 1995

Thời kỳ từ năm 1945 đến năm 1954, Nhà nước đã ban hành nhiều sắc lệnh để tạo cơ sở pháp lý điều chỉnh các quan hệ xã hội và một trong những sắc lệnh đầu tiên được Chủ tịch Hồ Chí Minh ban hành là Sắc lệnh 90/SL ngày 10/10/1945 về lĩnh vực dân sự. Theo đó, Nhà nước cho phép tạm sử dụng một số luật lệ hiện

hành ở Bắc - Trung - Nam cho đến khi ban hành những bộ luật duy nhất cho toàn quốc nếu những luật lệ ấy không trái với nguyên tắc độc lập của nước Việt Nam và chính thể dân chủ cộng hoà. Ngày 22/05/1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh ban hành Sắc lệnh số 97/SL sửa đổi một số quy lệ và chế định trong dân luật. Sắc lệnh này có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong sự phát triển của luật dân sự. Bên cạnh kế thừa các quy định của pháp luật dân sự thời kỳ Pháp thuộc, Sắc lệnh đã có những quy định mới, hình thành những nguyên tắc cơ bản cho sự ra đời và phát triển pháp luật dân sự của một nhà nước độc lập, có chủ quyền. Tuy nhiên, về cơ bản, vấn đề quy định về thời hiệu trong thời kỳ này không có nhiều thay đổi. Thời kỳ từ năm 1954 đến năm 1975, Chính quyền Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ban hành một số đạo luật về lĩnh vực gia đình như Luật gia đình năm 1959, Sắc luật 15/64 về dân sự, Bộ Dân luật năm 1972, Bộ luật thương mại năm 1972,... Trong đó, Bộ Dân luật năm 1972 là một thành tựu đáng kể trong lĩnh vực pháp điển hóa về dân sự. Trong Bộ luật này, tại Quyển V đã 31 quy định khá chi tiết về thời hiệu (từ Điều 1434 đến Điều 1500). Điều 1434 Bộ Dân luật năm 1972 quy định: “Thời hiệu là một phương tiện để thủ đắc một quyền lợi hay để được giải nợ sau một thời gian và với những điều luật định.

Như vậy, Bộ luật này không quy định về thời hiệu khởi kiện mà chỉ quy định về thời hiệu thủ đắc và thời hiệu tiêu diệt. Ở một khía cạnh nào đó, hai loại thời hiệu này có nhiều điểm tương đồng với thời hiệu hưởng quyền dân sự và thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự trong BLDS hiện hành. Thời kỳ sau năm 1975 đến trước khi BLDS năm 1995 có hiệu lực, nhiều văn bản ban hành trong giai đoạn này có giá trị pháp lý khá cao, đặc biệt là Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989. Trong Pháp lệnh này, thời hiệu khởi kiện tuy chưa được định nghĩa và quy định rõ ràng nhưng đã được khẳng định là một trong năm trường hợp Tòa án trả lại đơn khởi kiện khi thời hiệu khởi kiện đã hết (khoản 2, Điều 36). Ngoài ra, các Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế năm 1994 (Điều 31)

và Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án lao động năm 1996 (Điều 32) cũng đã đề cập đến thời hiệu khởi kiện đối với vụ án kinh tế và vụ án lao động.

1.3.3. Giai đoạn từ năm 1995 đến nay

BLDS năm 1995 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, kỳ họp thứ 8, thông qua ngày 28/10/1995 đã khắc phục được cơ bản những hạn chế của pháp luật dân sự thời kỳ 1954 - 1995, các nguyên tắc cơ bản quan hệ dân sự đã được thừa nhận. Vấn đề thời hiệu khởi kiện cũng đã được quy định khá cụ thể, rõ ràng tại các 09 Điều, từ Điều 163 đến 32 Điều 171 gồm: khái niệm, phân loại thời hiệu, cách tính, bắt đầu thời hiệu, không áp dụng thời hiệu. Hiện nay, trong pháp luật hiện hành, thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự đang được quy định và hướng dẫn tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau.

Trên cơ sở kế thừa nhiều quy định của BLDS năm 1995, BLDS năm 2005 quy định “Thời hiệu là thời hạn do pháp luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì chủ thể được hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự hoặc mất quyền khởi kiện vụ án dân sự, quyền yêu cầu giải quyết việc dân sự” [Điều 154] và “Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện” .

Bên cạnh đó, BLDS 2005 cũng đã kế thừa các quy định về thời hiệu khởi kiện trước đó về khái niệm, phân loại thời hiệu, cách tính, bắt đầu thời hiệu, không áp dụng thời hiệu đồng thời có những quy định cụ thể về thời hiệu đối với một số quan hệ dân sự như quan hệ hợp đồng, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, quan hệ thừa kế. Thời hiệu khởi kiện đã được quy định tương đối độc lập với thời hiệu hưởng quyền dân sự và thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự (Điều 154 đến Điều 161, Điều 427, Điều 607 và Điều 645 BLDS năm 2005). Ngoài ra, vấn đề thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự còn được quy định trong các văn bản khác như BLTTDS năm 2004 được sửa đổi, bổ sung năm 2011. Bộ luật lao động năm 2012 (Điều 202 và Điều 207); Bộ luật hàng hải năm 2005 (Điều 97, Điều 118, Điều

137, Điều 142, Điều 164, Điều 168, Điều 183, Điều 195, Điều 221, Điều 218 và Điều 257).

Việc nghiên cứu cho thấy bên cạnh các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên, Tòa án nhân dân tối cao cũng ban hành một số nghị quyết hướng dẫn áp dụng pháp luật trong đó có hướng dẫn tương đối cụ thể về áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự như: Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLDS năm 2005 về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn Quy định trong Phần thứ nhất “Những quy định chung” của BLTTDS đã được sửa đổi theo Luật sửa đổi, bổ sung BLTTDS; Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ hai “Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm” của BLTTDS đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS năm 2011.

Tiểu kết chương I

Qua nghiên cứu một số vấn đề lý luận về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, Chương 1 của Luận văn đã đạt được một số kết quả cơ bản sau: Trên cơ sở nghiên cứu có hệ thống về khái niệm, đặc điểm về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, Luận văn đã đưa ra được những góc nhìn khác nhau của pháp luật một số trên thế giới và pháp luật Việt Nam hiện hành về khái niệm thời hiệu khởi kiện và đặc điểm của loại thời hiệu này. Tuy nhiên, có thể thấy rằng pháp luật của nhiều nước trên thế giới, bao gồm Việt Nam đều có quan điểm chung là việc yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp phải có giới hạn về thời gian. Trong giới hạn về thời gian đó, nếu nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết thì họ sẽ mất quyền khởi kiện. Luận văn cũng xác định được cơ sở của việc xây dựng các quy định về thời hiệu khởi kiện gồm cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn. Việc quy định thời hiệu khởi kiện là sự cam kết của Nhà nước về bảo vệ, thực thi quyền, nghĩa vụ dân sự của công dân bằng thiết chế Tòa án. Đồng thời, Luận văn cũng làm rõ quá trình hình thành và phát triển của các qui định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự trong pháp luật dân sự Việt Nam. Kết quả nghiên cứu này giúp cho tác giả luận văn có góc nhìn xuyên suốt và sâu sắc về vấn đề nghiên cứu. Tuy nhiên, để việc nghiên cứu về nguyên tắc này được toàn diện, sâu sắc hơn thì việc nghiên cứu các quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự (Chương 2) và thực tiễn áp dụng các quy định này (Chương 3) là hết sức cần thiết

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH VÀ THỰC HIỆN THỜI HIỆU KHỞI KIẾN VỤ ÁN DÂN SỰ

2.1. Các quy định chung về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

2.1.1. Thời hiệu trong tranh chấp về quyền, nghĩa vụ từ hợp đồng

Tranh chấp hợp đồng dân sự được hiểu là những xung đột, bất đồng, mâu thuẫn giữa các bên về việc thực hiện hoặc không thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng.

Tranh chấp hợp đồng có các đặc điểm cơ bản sau:

- Phát sinh trực tiếp từ quan hệ hợp đồng.
- Mang yếu tố tài sản và gắn liền với lợi ích các bên trong tranh chấp.
- Có sự vi phạm thực hiện hoặc không thực hiện nghĩa vụ của một hoặc các bên, sự vi phạm này làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bên còn lại.

Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015, thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết “*tranh chấp hợp đồng*” là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm

Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo sau ngày xảy ra sự kiện quy định như trên.

Bộ Luật dân sự 2015 ra đời với những thay đổi cần phải lưu ý, trong đó những quy định về thời hiệu khởi kiện có nhiều thay đổi so với các quy định trong Bộ luật dân sự 2005 quy định cụ thể như sau:

Bảng 1.1. Bảng so sánh luật dân sự 2015 và Bộ luật dân sự 2005

	Bộ luật dân sự 2015	Bộ luật dân sự 2005
Yêu cầu bồi thường thiệt hại	03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.	02 năm kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác bị xâm phạm
Tranh chấp thừa kế	<ul style="list-style-type: none"> – Tài sản thừa kế là bất động sản: Thời hiệu khởi kiện là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế – Tài sản là động sản: Thời hiệu khởi kiện là 10 năm kể từ ngày mở thừa kế 	10 năm kể từ thời điểm mở thừa kế. Ở BLDS 2005, không phân định giữa hai loại tài sản là động sản và bất động sản.
Tranh chấp hợp đồng dân sự	Thời hiệu khởi kiện là 03 năm tính từ ngày người có quyền yêu cầu khởi kiện biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.	Thời hiệu khởi kiện là 02 năm tính từ ngày người có quyền yêu cầu khởi kiện biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.
Yêu cầu xác nhận/bãi bỏ quyền thừa kế	10 năm kể từ thời điểm mở thừa kế	10 năm kể từ thời điểm mở thừa kế
Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại	03 năm kể từ thời điểm mở thừa kế	03 năm kể từ thời điểm mở thừa kế

Yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu	02 năm (thời điểm xác định bắt đầu tính thời hiệu được quy định chi tiết, cụ thể hơn. Cụ thể tại Khoản 1 Điều 132 Bộ luật dân sự 2015.	02 năm kể từ ngày giao dịch dân sự được xác lập.
Những trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện	<ul style="list-style-type: none"> – Yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân không gắn với tài sản; – Yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác; – Tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai; – Trường hợp khác do luật quy định. 	<ul style="list-style-type: none"> – Yêu cầu hoàn trả tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước; – Yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; – Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

Như vậy có thể thấy rằng bộ luật dân sự 2015 ra đời có một số thay đổi nhất định so với bộ luật 2005 thì bộ luật này có những quy định về thời hiệu khởi kiện nhằm xác lập quyền sở hữu đối với di sản thừa kế, thời gian yêu cầu bồi thường .

2.1.2. Thời hiệu khởi kiện yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu

Theo quy định tại điều 116 Bộ luật Dân sự (BLDS) 2015 quy định: Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự. Từ quy định tại điều luật này có thể xác

định: kết quả của việc xác lập giao dịch dân sự là làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của chủ thể trong quan hệ pháp luật dân sự. Giao dịch dân sự là một sự kiện pháp lí (hành vi pháp lí đơn phương hoặc đa phương – một bên hoặc nhiều bên) làm phát sinh hậu quả pháp lí. Tùy từng giao dịch cụ thể mà làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật dân sự. Giao dịch dân sự là hành vi mang tính ý chí của chủ thể tham gia giao dịch, với những mục đích và động cơ nhất định.

Điều 117 BLDS 2015 quy định điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự như sau: Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập; chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện; mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định; các trường hợp khác do Bộ luật này quy định. So với quy định về giao dịch dân sự vô hiệu tại BLDS 2005, BLDS 2015 có bổ sung thêm cụm từ “trừ trường hợp Bộ luật này có quy định khác”. Đây là quy định cần thiết, bởi lẽ các quy định về điều kiện có hiệu lực của BLDS để áp dụng cho đa số các trường hợp nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

Tuy nhiên, thực tế, cho thấy một số giao dịch có thể thiếu điều kiện quy định tại Điều 117 BLDS 2015 nhưng vẫn không vô hiệu. Chẳng hạn như quy định tại điểm a khoản 2 Điều 125 BLDS 2015, giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu hàng ngày của người đó thì không bị xem là giao dịch dân sự vô hiệu. Từ đó, các trường hợp giao dịch bị vô hiệu có thể được phân thành hai nhóm chính: Vô hiệu tuyệt đối (hay còn gọi là vô hiệu đương nhiên) và vô hiệu tương đối (hay còn gọi là vô hiệu bị tuyên).

Sự phân loại nêu trên dựa vào một số đặc điểm thể hiện bản chất của hai khái niệm giao dịch dân sự vô hiệu tuyệt đối và vô hiệu tương đối:

Thứ nhất, đó là sự khác biệt về trình tự vô hiệu của giao dịch. Giao dịch dân sự vô hiệu thì mặc nhiên bị coi là vô hiệu. Còn đối với các giao dịch vô hiệu tương đối thì không mặc nhiên vô hiệu mà chỉ trở nên vô hiệu khi có đơn yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan và bị toà án tuyên bố vô hiệu.

Thứ hai, đó là sự khác biệt về thời hạn yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu. Đối với các giao dịch dân sự vô hiệu tuyệt đối thì thời hạn yêu cầu toà án tuyên bố giao dịch vô hiệu không bị hạn chế. Còn đối với các giao dịch dân sự vô hiệu tương đối thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu toà án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu là hai năm kể từ ngày giao dịch dân sự được xác lập (Điều 132 BLDS 2015).

Thứ ba, giao dịch dân sự thuộc trường hợp vô hiệu tuyệt đối có thể bị vô hiệu không phụ thuộc vào quyết định của toà án mà đương nhiên không có giá trị, vì giao dịch vi phạm pháp luật nghiêm trọng cho nên Nhà nước không bảo hộ. Còn đối với giao dịch dân sự vô hiệu tương đối thì quyết định của toà án là cơ sở làm cho giao dịch trở nên vô hiệu.

Thứ tư, đó là sự khác biệt về mục đích. Các trường hợp pháp luật quy định giao dịch vô hiệu tuyệt đối nhằm mục đích bảo vệ các lợi ích công (lợi ích của Nhà nước, của xã hội nói chung). Còn các trường hợp pháp luật quy định vô hiệu tương đối là nhằm mục đích bảo vệ lợi ích cho chính các chủ thể tham gia giao dịch.

Các trường hợp giao dịch dân sự bị coi là vô hiệu tuyệt đối gồm có:

- Giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội (Điều 123 Bộ luật dân sự 2015): Giao dịch dân sự có mục đích, nội dung vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội thì vô hiệu. Điều cấm của luật là những quy định của luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định. Đạo đức xã hội là những chuẩn mực ứng xử chung trong đời sống xã hội, được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng. Tài sản giao dịch và lợi tức thu được có thể bị tịch thu, sung quỹ nhà nước.

- Giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo (Điều 124 BLDS 2015): Khi các bên xác lập giao dịch dân sự một cách giả tạo nhằm che giấu một giao dịch dân sự khác thì giao dịch dân sự giả tạo vô hiệu, còn giao dịch dân sự bị che giấu vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp giao dịch đó cũng vô hiệu theo quy định của Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan.

Trường hợp xác lập giao dịch dân sự giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba thì giao dịch dân sự đó vô hiệu.

- Giao dịch dân sự vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức (Điều 129 BLDS 2015): Theo nguyên tắc chung thì các chủ thể được tự do lựa chọn hình thức của giao dịch. Chỉ những giao dịch pháp luật quy định bắt buộc phải thể hiện bằng văn bản, phải có chứng thực, chứng nhận, đăng ký hoặc xin phép mà các bên không tuân thủ quy định này mới bị vô hiệu.

Tuy nhiên, giao dịch dân sự đã được xác lập theo quy định phải bằng văn bản nhưng văn bản không đúng quy định của luật mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó; Giao dịch dân sự đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó (trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực).

Các trường hợp giao dịch dân sự bị coi là vô hiệu tương đối bao gồm:

- Giao dịch dân sự vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện (Điều 125 BLDS 2015): theo yêu cầu của người đại diện của người đó, Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu nếu theo quy định của pháp luật giao dịch này phải do người đại diện của họ xác lập, thực hiện hoặc đồng ý (trừ những trường hợp: Giao dịch dân sự của người chưa

đủ sáu tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu hàng ngày của người đó; Giao dịch dân sự chỉ làm phát sinh quyền hoặc chỉ miễn trừ nghĩa vụ cho người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự với người đã xác lập, thực hiện giao dịch với họ; Giao dịch dân sự được người xác lập giao dịch thừa nhận hiệu lực sau khi đã thành niên hoặc sau khi khôi phục năng lực hành vi dân sự).

- Giao dịch dân sự vô hiệu do bị nhầm lẫn (Điều 126 BLDS 2015): Trường hợp giao dịch dân sự được xác lập có sự nhầm lẫn làm cho một bên hoặc các bên không đạt được mục đích của việc xác lập giao dịch thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu (trừ trường hợp giao dịch dân sự được xác lập có sự nhầm lẫn nhưng mục đích xác lập giao dịch dân sự của các bên đã đạt được hoặc các bên có thể khắc phục ngay được sự nhầm lẫn làm cho mục đích của việc xác lập giao dịch dân sự vẫn đạt được).

- Giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép (Điều 127 BLDS 2015) khi một bên tham gia giao dịch dân sự do bị lừa dối hoặc bị đe dọa, cưỡng ép thì có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu.

- Giao dịch dân sự vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình (Điều 128 BLDS 2015) người có năng lực hành vi dân sự nhưng đã xác lập giao dịch vào đúng thời điểm không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình thì có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu.

Như vậy, chúng ta thấy các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự là một thể thống nhất trong mối quan hệ biện chứng. Do đó, khi xem xét một giao dịch phải đặt trong tổng thể của mối quan hệ biện chứng này. Nếu giao dịch vô hiệu từng phần mà không ảnh hưởng đến các phần khác thì chỉ phần vô hiệu không có hiệu lực, các phần còn lại vẫn có hiệu lực thi hành. Đây là một trong những nội dung quan trọng để xác định hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu. Về

thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu, Điều 132 BLDS 2015 quy định: Thời hạn tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu là hai năm, kể từ ngày giao dịch được xác lập đối với các giao dịch dân sự được xác lập do người không đủ năng lực hành vi; do nhầm lẫn; do bị đe dọa, lừa dối; do không tuân thủ các quy định bắt buộc về hình thức. Tuy nhiên đối với trường hợp vô hiệu do không tuân thủ các quy định bắt buộc về hình thức thì toà án xem xét và “buộc các bên thực hiện quy định về hình thức của giao dịch trong một thời hạn nhất định”. Việc ấn định thời hạn do toà án quyết định căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể. Việc buộc các bên phải thực hiện và đưa ra thời hạn thực hiện quy định về hình thức của giao dịch thuộc thẩm quyền và là nghĩa vụ của toà án. Chỉ khi các bên trong giao dịch không thực hiện và hoàn tất các quy định về hình thức của giao dịch trong thời hạn do toà án quyết định thì giao dịch mới vô hiệu. Những giao dịch vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội; do giả tạo thời hạn tuyên bố giao dịch vô hiệu không bị hạn chế. Nhìn chung, BLDS năm 2015 đã có cách tiếp cận rất mới, tạo điều kiện thuận lợi, thông thoáng hơn, ổn định hơn trong giao lưu dân sự, thúc đẩy sự phát triển của quan hệ sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế thị trường hạn chế sự không thiện chí của các bên trong giao dịch dân sự. Đồng thời việc quy định các trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu và hậu quả pháp lý của các giao dịch dân sự vô hiệu góp phần đảm bảo hiệu quả thực thi của pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan.

2.1.3 Quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự trong các quan hệ bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

* Chủ thể có quyền khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại

- Người trực tiếp bị thiệt hại về tài sản, tính mạng hoặc sức khỏe, danh dự, nhân phẩm có quyền khởi kiện tới toà án yêu cầu người gây thiệt hại bồi thường.

- Người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại về tài sản, tính mạng hoặc sức khỏe chưa thành niên có thể đại diện cho người bị thiệt hại khởi kiện yêu cầu bồi thường.

- Người đại diện theo ủy quyền của người bị thiệt hại về tài sản, tính mạng hoặc sức khỏe, danh dự, nhân phẩm có quyền khởi kiện tới tòa án yêu cầu người gây thiệt hại bồi thường.

*** Thẩm quyền giải quyết**

Theo quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Đồng thời, Điều 35 và Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 cũng phân định rõ thẩm quyền theo cấp của Tòa án bao gồm Tòa án nhân dân cấp huyện và Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Thẩm quyền của các cơ quan này được quy định cụ thể như sau:

- Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện: Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

- Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh:

+ Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng trừ những tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện.

+ Những tranh chấp mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện.

+ Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh tự mình lấy lên để giải quyết khi xét thấy cần thiết hoặc theo đề nghị của Tòa án nhân dân cấp huyện.

* Thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại

Theo quy định tại Điều 588 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Tuy nhiên, thực tiễn đã chứng minh quy định của BLDS năm 2015 về cách tính thời hiệu khởi kiện này không thể bao quát và phù hợp đối với nhiều yêu cầu bồi thường thiệt hại khác, đặc biệt là bồi thường thiệt hại liên quan đến môi trường, tính mạng, sức khỏe hay như tranh chấp về bồi thường thiệt hại về tinh thần do bạo lực gia đình. Theo số liệu thống kê của Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường (C05) Bộ Công an, trong 11 năm qua (từ năm 2010 đến năm 2020), toàn lực lượng đã phát hiện 170.875 vụ vi phạm pháp luật về môi trường; xử lý hành chính 141.000 vụ, khởi tố 2.624 vụ với 4.357 bị can; xử phạt vi phạm hành chính 97.000 vụ với số tiền 1.166 tỉ đồng. Đặc biệt, đã điều tra, xử lý nhiều vụ phạm tội về môi trường, tập trung vào lĩnh vực tài nguyên khoáng sản, an toàn thực phẩm. Số liệu của Tòa án nhân dân tối cao cho thấy, trong 11 năm từ năm 2010 đến năm 2020, hệ thống tòa án nhân dân đã thụ lý 2.842 vụ án về môi trường với 4.445 bị cáo. Trong đó xét xử 2.237 vụ với 4.145 bị cáo phạm tội về môi trường, chiếm 0,37% tổng số vụ án hình sự đã xét xử như vậy có thể thấy tội phạm môi trường ngày càng gia tăng mạnh .

Hành vi vi phạm của các cơ sở sản xuất, kinh doanh nêu trên rất đa dạng, kể cả công khai vi phạm và che giấu hành vi vi phạm, điển hình là vụ vi phạm của Công ty Vedan tại lưu vực sông Thị Vải gây ô nhiễm, thiệt hại lớn cho các hộ dân tại ba tỉnh, thành: Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh (9/2008); vụ xả thải không qua xử lý của Nhà máy xử lý nước thải tập trung Sonadezi Long Thành tại Đồng Nai dẫn tới việc người dân kéo tới hồ chứa nước thải tập trung của nhà máy, dùng búa đập vỡ nắp cống, dùng đất đá lấp mương xả thải (8/2011); vụ xả thải có hóa chất độc hại như Chrome 6, mangan, sắt... với hàm lượng vượt quy định ra sông Ghề của Công ty Tung 42 Kuang đặt tại huyện

Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (4/2011) cũng khiến người dân khu vực lân cận vô cùng bức xúc. Ngoài những vụ việc tiêu biểu nêu trên còn có rất nhiều vụ việc doanh nghiệp gây ô nhiễm dẫn tới xung đột với người dân như vụ hàng trăm người dân vây kín, ngăn cản xe chở dầu vỏ tôm vào Công ty TNHH Kỹ nghệ sinh hóa Quốc Thành - Việt Trung, Cà Mau (9/2008); hơn 200 người dân xã La Ngà tập trung ngoài trụ sở Công ty TNHH AB Mauri tại Đồng Nai phản đối tình trạng gây ô nhiễm do xả thải (6/2009)...; và gần đây nhất là vụ xả thải gây ô nhiễm của Nhà máy sản xuất proniken thuộc Công ty TNHH MTV Trường Khánh dẫn tới việc các hộ dân của huyện Kinh Môn bao vây nhà máy (6/2013). Từ các vụ việc trên, có thể thấy rằng quy định tại Điều 588 Bộ luật dân sự năm 2015 thì về thời hiệu khởi kiện bồi thường thiệt hại đã bộc lộ khiếm khuyết, không bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại cho các hành vi vi phạm pháp luật môi trường gây ra. Do các hành vi gây ô nhiễm thường kéo dài, khó phát hiện và người dân phải mất một thời gian khá dài để thực hiện khiếu kiện tại các cấp chính quyền trước khi khởi kiện ra Tòa án. Trong khi thời hiệu khởi kiện đối với trường hợp này chỉ là 3 năm nên đã tiềm ẩn nguy cơ quyền khởi kiện ra Tòa án của người dân sẽ không thể thực hiện do hết thời hiệu khởi kiện.

Bên cạnh việc không phù hợp với các yêu cầu bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và tài sản do hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường gây ra thì thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 588 BLDS năm 2015 cũng không phù hợp với các yêu cầu bồi thường thiệt hại về sức khỏe, tính mạng trong các trường hợp không xác định được người có hành vi đó hoặc xác định được nhưng thời điểm xác định đã quá hai năm kể từ ngày xảy ra hành vi vi phạm. Ví dụ: trên thực tế, nhiều trường hợp sau khi gây tai nạn thì người gây tai nạn đó trốn đi và vì vậy không xác định được danh tính; hoặc cũng có trường hợp người bị tai nạn không nhớ được cụ thể tai nạn đó xảy ra như thế nào và biết được người gây tai nạn là ai. Trong những trường hợp này, nếu có khởi kiện thì Tòa sẽ trả lại đơn khởi kiện vì người khởi kiện chưa đủ điều kiện khởi kiện - chưa xác định được bị đơn.

Thêm vào đó, thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện tại Điều này cũng không phù hợp với các yêu cầu bồi thường thiệt hại do bị sốc nặng về tinh thần hoặc sang chấn tâm lý do bị ngược đãi về thể chất và tâm thần. Ví dụ: người bị ngược đãi về thể chất và tâm thần có thể bị các bệnh về tâm thần sau một thời gian dài khi hành vi ngược đãi đó đã chấm dứt. Do đó, khi người khởi kiện tiến hành khởi kiện để yêu cầu bồi thường thiệt hại thì có thể đã quá thời hạn mà pháp luật quy định. Từ những phân tích trên, có thể thấy rằng quy định về thời điểm bắt đầu khởi kiện được tính từ ngày quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm tại Điều 588 BLDS năm 2015 là chưa hợp lý và cần được nghiên cứu để hoàn thiện hơn.

2.2.4. Quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự trong các quan hệ về thừa kế.

2.2.4.1. Về thời hiệu khởi kiện thừa kế

Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015, có 03 loại thời hiệu trong lĩnh vực thừa kế:

Một là, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Pháp lệnh thừa kế 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Hai là, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là 10 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế;

Ba là, thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

a, Ngày bắt đầu tính thời hiệu

Căn cứ theo quy định của pháp luật dân sự hiện hành, ngày bắt đầu tính thời hiệu là kể từ thời điểm mở thừa kế. Theo đó, căn cứ theo quy định tại Điều 611 Bộ luật Dân sự 2015, thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết.

Trường hợp Tòa án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày theo sự xác định của Tòa án tuyên bố.

Tuy nhiên, đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990, căn cứ theo quy định của Pháp lệnh thừa kế 1990, đối với các việc thừa kế mở “trước ngày ban hành Pháp lệnh này” thì thời hạn được tính từ ngày công bố pháp lệnh. Theo đó, Pháp lệnh thừa kế 1990 được ban hành ngày 30/8/1990 và được công bố ngày 10/9/1990. Do vậy, đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 30/8/1990 thì thời điểm bắt đầu không phải là ngày mở thừa kế mà từ ngày mà Pháp lệnh được công bố, tức là ngày 10/9/1990.

b, Thời gian không tính vào thời hiệu

Căn cứ theo quy định tại Điều 156 Bộ luật Dân sự 2015, thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự được quy định như sau:

Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể có quyền khởi kiện, quyền yêu cầu không thể khởi kiện, yêu cầu trong phạm vi thời hiệu.

Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình.

Chưa có người đại diện trong trường hợp người có quyền khởi kiện, người có quyền yêu cầu là người chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự, khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự chưa có người đại diện khác thay thế trong trường hợp sau đây:

- Người đại diện chết nếu là cá nhân, chấm dứt tồn tại nếu là pháp nhân;
- Người đại diện vì lý do chính đáng mà không thể tiếp tục đại diện được.

Ngoài ra, căn cứ theo quy định tại Mục 2 Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP quy định về một số trường hợp không tính vào thời hiệu khởi kiện liên quan đến thừa kế như sau:

Thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế: đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 01/7/1991 và di sản là nhà ở thì thời gian từ ngày 01/7/1996 đến ngày 01/01/1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện.

Thời hiệu khởi kiện yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại, thanh toán các khoản chi từ di sản: nếu nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại, thanh toán các khoản chi từ di sản được phát sinh trước ngày 01/7/1991 có liên quan đến nhà ở thì thời gian từ 01/7/1996 đến 01/01/1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện.

Thêm vào đó, căn cứ theo nội dung giải đáp tại Văn bản số 01/GĐTANDTC thì khi xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế mà thời điểm mở thừa kế trước ngày 01/7/1991 và di sản là nhà ở thì thời gian từ ngày 01/7/1996 đến ngày 01/01/1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện đối với trường hợp người thừa kế không có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia; thời gian từ ngày 01/7/1996 đến ngày 01/9/2006 không tính vào thời hiệu khởi kiện đối với trường hợp thừa kế có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia.

2.2.4.2. Về thời hiệu khởi kiện về thừa kế trong trường hợp có di chúc chung của vợ chồng

Xuất phát từ những bất cập phát sinh từ di chúc chung của vợ chồng, Bộ luật dân sự năm 2015 đã bãi bỏ quy định về di chúc chung vợ chồng. Tuy nhiên, pháp luật không cấm việc lập di chúc chung vợ chồng. Mặt khác, nhiều bản di

chức chung của vợ chồng được lập trong thời kỳ Bộ luật dân sự năm 1995, Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực pháp luật vẫn đang tồn tại.

Pháp luật dân sự các thời kỳ trước cũng quy định không giống nhau về hiệu lực của di chúc chung của vợ chồng.

BLDS năm 2005 quy định vợ chồng có thể lập di chúc chung và di chúc chung có hiệu lực khi người sau cùng chết [Điều 668]. Quy định này không bảo vệ được quyền của người thừa kế khi về nguyên tắc họ được xác lập quyền thừa kế từ thời điểm người để lại tài sản chết. Mặt khác, quy định về hiệu lực của di chúc chung của vợ, chồng tại BLDS năm 2005 còn có sự mâu thuẫn với Điều 645 của Bộ luật này. Cụ thể, theo Điều 667 BLDS 2005 thì di chúc có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm mở thừa kế. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 668 BLDS năm 2005 thì di chúc chung của vợ, chồng có hiệu lực từ thời điểm người sau cùng chết hoặc tại thời điểm vợ, chồng cùng chết. Trên thực tế, trường hợp này rất ít xảy ra mà phổ biến là trường hợp một trong hai vợ, chồng chết trước. Trong trường hợp khi có một người chết trước thì không thể áp dụng quy định tại Điều 645 BLDS năm 2005 để khởi kiện chia thừa kế vì di chúc chung của vợ, chồng chưa có hiệu lực. Tuy nhiên, đến khi người sau cùng chết thì có thể thời hiệu khởi kiện chia tài sản của người chết trước đã hết. Vì vậy, quy định này chưa phù hợp với thực tiễn nên trong thời gian tới cần nghiên cứu để sửa đổi

Cũng cần lưu ý thêm, Bộ luật dân sự 2015 không quy định về trường hợp di chúc chung của vợ chồng, nhưng cũng không có quy định nào cấm việc vợ chồng lập di chúc chung. Trường hợp vợ chồng vẫn lập di chúc chung trong thời gian Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thì hành thì cần căn cứ vào nội dung của di chúc và các quy định của pháp luật về di chúc hợp pháp để xem xét, đánh giá khi giải quyết

2.2. Một số quy định ngoại lệ về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

2.2.1. Quy định về thời hiệu khởi kiện trong trường hợp pháp luật nội dung không có quy định.

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25/11/2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016. Một trong những điểm mới của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chính là quy định về thời hiệu khởi kiện. Điều 184 BLTTDS 2015 quy định:

1. Thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự.

2. Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc.

Người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ.”

BLTTDS 2015 đã sửa đổi bổ sung theo hướng dẫn chiếu tới các qui định tương ứng của Bộ luật dân sự. Bộ luật dân sự 2015 quy định về thời hiệu khởi kiện ở một số điều luật cụ thể như: Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng dân sự là 03 năm kể từ ngày người yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp của mình pháp bị xâm phạm .Thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại là 03 năm kể từ ngày người yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích của mình hợp pháp bị xâm phạm (BLDS 2005 quy định thời hiệu khởi kiện cho hai loại tranh chấp trên là 02 năm); Thời hiệu khởi kiện về thừa kế đối với yêu cầu chia di sản là 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản (Khoản 1, Điều 623 Bộ luật dân sự 2015). Thời hiệu đối với yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là 10 năm (Khoản 2, Điều 623 Bộ luật dân sự 2015); Thời hiệu đối với yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế (Khoản 3, Điều 623 Bộ luật dân

sự 2015); Thời hiệu đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định theo pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự đó .

Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đã bỏ qui định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 159 BLTTDS 2004 được sửa đổi bổ sung năm 2011. Đó là: Trường hợp pháp luật không có quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự thì thực hiện như sau: Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản; tranh chấp về đòi lại tài sản do người khác quản lý, chiếm hữu; tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện; Tranh chấp không thuộc những trường hợp quy định trên thì thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là hai năm, kể từ ngày cá nhân, cơ quan, tổ chức biết được quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Trường hợp pháp luật không có quy định về thời hiệu yêu cầu thì thời hiệu yêu cầu để Tòa án giải quyết việc dân sự là một năm, kể từ ngày phát sinh quyền yêu cầu, trừ các việc dân sự có liên quan đến quyền dân sự về nhân thân của cá nhân thì không áp dụng thời hiệu yêu cầu.

Như vậy, điểm mới trong quy định về thời hiệu khởi kiện của BLTTDS 2015 chính là nguyên tắc: Tòa án chỉ áp dụng các qui định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc. Người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ.

Để thực hiện tốt công tác kiểm sát giải quyết vụ việc tranh chấp dân sự, hôn nhân gia đình, hành chính, kinh doanh, thương mại, lao động, các cán bộ, Kiểm sát viên cần lưu ý khi áp dụng pháp luật về thời hiệu khởi kiện nêu trên.

2.2.2. Quy định về các trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện

Trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện được hiểu là những trường hợp mà trong đó quyền khởi kiện không phụ thuộc vào thời gian.

Tại Điều 155 Bộ luật dân sự 2015 có quy định về các trường hợp không áp dụng thời hiệu:

- “1. Yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân không gắn với tài sản.*
- 2. Yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.*
- 3. Tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.*
- 4. Trường hợp khác do luật quy định.”*

- Thứ nhất, yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân không gắn với tài sản. Quyền nhân thân là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân mà không thể chuyển giao cho người khác. Khi bị xâm phạm thì cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ bất kì lúc nào.

Quyền nhân thân bao gồm: quyền có họ tên; quyền xác định dân tộc; quyền của cá nhân đối với hình ảnh; quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể; quyền được bảo vệ nhân phẩm, danh dự, uy tín; quyền đối với bí mật đời tư, quyền kết hôn, quyền ly hôn; quyền có quốc tịch; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; quyền tự do đi lại, cư trú; quyền lao động; quyền tự do sáng tạo, quyền của tác giả đối với tác phẩm; quyền đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp.

- Thứ hai, yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu: Quyền sở hữu là quyền đối với tài sản và luôn tồn tại khi tài sản còn. Vì thế, không áp dụng thời hiệu đối với việc khởi kiện yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu. Tuy nhiên, nhằm ổn định các quan hệ dân sự và bảo đảm quyền, lợi ích cho người chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai, pháp luật dân sự đã quy định về thời hiệu xác lập quyền sở hữu. Theo đó, yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu sẽ bị hạn chế nếu quyền sở hữu đã được xác lập theo thời hiệu. Điều này có nghĩa rằng trong trường hợp một người đã chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai đối với tài sản thì chủ sở hữu của tài sản chỉ có thể khởi kiện yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu của mình nếu việc chiếm hữu của người kia chưa đủ 10 năm đối với động sản, chưa đủ 30 năm đối với bất động sản. Cụ thể theo Điều 236 Bộ luật dân sự 2015: Xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.

- Thứ ba, tranh chấp về quyền sử dụng đất. Đối với những trường hợp tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thì quyền khởi kiện không áp dụng thời hiệu. Đây là quy định mới so với Bộ luật dân sự năm cũ.

- Thứ tư, Các trường hợp khác do luật quy định.

2.2.3. Quy định về bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện

Việc xác định đúng thời hiệu khởi kiện là một trong những yếu tố quan trọng trong hoạt động tố tụng tại Tòa án, giúp các đương sự bảo vệ được các quyền lợi và lợi ích hợp pháp của mình. Trên thực tế không ít vụ án đã bị đình chỉ chỉ vì lý do hết thời hiệu khởi kiện. Do đó việc nắm vững về thời gian được khởi kiện là một điều vô cùng quan trọng và bài viết dưới đây sẽ cung cấp các thông tin cần thiết về thời hiệu khởi kiện cũng như góp phần bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị thiệt hại.

Việc xác định được thời điểm bắt đầu tính thời hiệu là yếu tố quan trọng đầu tiên khi nói đến thời hiệu khởi kiện, theo đó tại (Điều 154 BLDS 2015) quy định như sau:

- Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
- Thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự được tính từ ngày phát sinh quyền yêu cầu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

Về nguyên tắc, thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Tuy nhiên, thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo sau ngày xảy ra một trong sự kiện quy định tại Điều 157 Bộ luật dân sự 2015:

1. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại trong trường hợp sau đây:
 - a) Bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện;
 - b) Bên có nghĩa vụ thừa nhận hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện;
 - c) Các bên đã tự hòa giải với nhau.

2. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo sau ngày xảy ra sự kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Theo đó, khi hai bên đã có thỏa thuận hoặc bên có nghĩa vụ đã thỏa thuận hoặc thừa nhận, thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ thì thời hiệu khởi kiện sẽ tính lại kể từ thời điểm phát sinh sự kiện pháp lý này. Do đó, đối với các vụ việc đã hết thời hiệu khởi kiện, có thể xây dựng các phương án pháp lý để bên có nghĩa vụ thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình để có thể tính lại thời hiệu khởi kiện.

Quy định này đã góp phần bảo đảm quyền lợi chính đáng của nguyên đơn trong trường hợp thời hiệu khởi kiện đã hết. Tuy nhiên, quy định trên chưa thật rõ ràng ở một số điểm sau đây:

(1) Điều luật chỉ quy định các căn cứ để bắt đầu lại thời hiệu mà không quy định rõ là những căn cứ đó phát sinh và được áp dụng khi tranh chấp còn thời hiệu khởi kiện hay sau khi hết thời hiệu khởi kiện;

(2) Trong trường hợp có nhiều hơn một sự kiện là căn cứ để bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện mà các sự kiện xảy ra vào những khoảng thời gian khác nhau thì sự kiện nào được xác định là căn cứ bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện.

Thứ nhất, về thời điểm bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện, trên thực tế còn hai quan điểm khác nhau. Quan điểm thứ nhất cho rằng chỉ áp dụng khi căn cứ bắt đầu lại thời hiệu phát sinh khi thời hiệu khởi kiện vẫn còn; quan điểm thứ hai cho rằng áp dụng đối với cả trường hợp sau khi hết thời hiệu, nếu bên có nghĩa vụ thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện, thực

hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện hoặc tiến hành tự hòa giải với nhau thì thời hiệu khởi kiện vẫn được bắt đầu lại.

Thứ hai, trong trường hợp có nhiều hơn một sự kiện là căn cứ để bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện mà các sự kiện xảy ra vào những khoảng thời gian khác nhau thì sự kiện nào được xác định là căn cứ bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện? Pháp luật hiện hành chưa có quy định điều chỉnh vấn đề trong trường hợp có nhiều hơn một sự kiện là căn cứ để bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện mà các sự kiện xảy ra vào những khoảng thời gian khác nhau thì sự kiện nào được xác định là căn cứ bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện. Đây là một hạn chế của pháp luật hiện hành, có thể dẫn tới những cách hiểu và vận dụng thiếu thống nhất trong thực tiễn.

Thiết nghĩ, xuất phát từ lý luận tại Chương 1 việc đặt ra quy định về thời hiệu phải bảo đảm hài hòa giữa bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể và tính ổn định của các quan hệ xã hội, trong đó việc bảo đảm quyền phải được ưu tiên, do vậy, sẽ hợp lý hơn nếu hoàn thiện pháp luật theo hướng trong trường hợp có nhiều hơn một sự kiện là căn cứ để bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện mà các sự kiện xảy ra vào những khoảng thời gian khác nhau thì xác định thời điểm bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện là thời điểm phát sinh căn cứ cuối cùng

Căn cứ theo quy định tại Mục 2.4 Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP, trường hợp trong thời hạn quy định mà các đồng thừa kế không có tranh chấp về quyền thừa kế và có văn bản cùng xác nhận là đồng thừa kế hoặc sau khi kết thúc thời hạn mà các đồng thừa kế không có tranh chấp về hàng thừa kế và đều thừa nhận di sản do người chết để lại chưa chia thì di sản đó chuyển thành tài sản chung của các thừa kế. Khi có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế mà áp dụng các quy định của pháp luật về chia tài sản chung để giải quyết và phân biệt một số trường hợp sau:

- Trường hợp có di chúc mà các đồng thừa kế không có tranh chấp và thỏa thuận việc chia tài sản sẽ được thực hiện theo di chúc khi có nhu cầu chia tài sản, thì việc chia tài sản chung đó được thực hiện theo di chúc;

- Trường hợp không có di chúc mà các đồng thừa kế thảo luận về phần mỗi người được hưởng khi có nhu cầu chia tài sản, thì việc chia tài sản chung đó được thực hiện theo thỏa thuận của họ;

- Trường hợp không có di chúc và các đồng thừa kế không có thỏa thuận về phần mỗi người được hưởng khi có nhu cầu chia tài sản thì việc chia tài sản chung đó được thực hiện theo quy định của pháp luật về chia tài sản chung;

- Trường hợp người chết để lại di sản cho các thừa kế nhưng các thừa kế không trực tiếp quản lý, sử dụng mà di sản đó đang do người khác chiếm hữu bất hợp pháp hoặc thuê, mượn, quản lý theo ủy quyền thì các thừa kế có quyền khởi kiện người khác đó để đòi lại di sản.

Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015, hết thời hạn quy định thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản. Trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản thì di sản được giải quyết như sau:

- Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo trường hợp xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật;

- Trường hợp không có người đang chiếm hữu tài sản thì di sản thuộc về Nhà nước.

Điều 36: Thời hiệu khởi kiện về thừa kế Pháp lệnh thừa kế 1990

“1 Trong thời hạn mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế, người thừa kế có quyền khởi kiện để yêu cầu chia di sản, xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác.

2 Trong thời hạn ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế, cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khởi kiện để yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại, thanh toán các khoản chi từ di sản.

3 Trong trường hợp do trở ngại khách quan mà không thể thực hiện được quyền khởi kiện trong thời hạn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì thời gian bị trở ngại khách quan không tính vào thời hiệu khởi kiện.

4 Đối với các việc thừa kế đã mở trước ngày ban hành Pháp lệnh này thì thời hạn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được tính từ ngày công bố Pháp lệnh này.”

2.3. Những vướng mắc trong thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

Nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự cho thấy các Tòa án còn gặp khá nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc áp dụng quy định về bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện, thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện, không áp dụng thời hiệu khởi kiện... Những khó khăn, vướng mắc này có thể xuất phát từ nhận thức và có thể từ chính những hạn chế nội tại trong các quy định của pháp luật hiện hành. Có thể chỉ ra thực trạng áp dụng các quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự thông qua những ví dụ minh họa là những vụ án thực tế sau đây:

Tóm tắt vụ án: Ngày 17/01/2012, Quỹ bảo lãnh tín dụng A (viết tắt là *nguyên đơn*) và Văn phòng Luật sư B (viết tắt là *bị đơn*) ký Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 01/HĐ-DVPL, thỏa thuận bị đơn có trách nhiệm tham gia vụ án với tư cách là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đến khi giải quyết xong vụ án, phí dịch vụ: 25% tổng số tiền nguyên đơn được Tòa án tuyên miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty C và thanh toán 02 đợt. Đến ngày 12/7/2012, các bên ký Phụ kiện hợp đồng số 01/PK-HĐ sửa đổi Điều VI của Hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 17/01/2012, theo đó thỏa thuận bị đơn giúp thủ tục giám đốc thẩm hủy bản án đã có hiệu lực PL để xét xử lại theo thủ tục chung; tiếp tục bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đến khi TAND giải quyết xong vụ án; chi phí khoán gọn 25% tương đương 5 tỷ đồng chuyển thành tiền hứa thưởng. Nguyên đơn đã chi tạm ứng cho bị đơn số tiền 1,2 tỷ đồng. Từ ngày 28/02/2014 đến tháng 1/2015, nguyên đơn đã gửi nhiều văn bản cho bị đơn yêu cầu trả lại số tiền 1,2 tỷ tạm ứng vì cho rằng bị đơn đã không hoàn thành công việc theo thỏa thuận nhưng các bên không thỏa thuận được cách thức giải quyết.

Trong thời gian từ cuối năm 2014 đến đầu năm 2016 Thanh tra nhà nước của thành phố X thực hiện thanh tra hoạt động của nguyên đơn. Ngày 22/6/2016, Thanh tra thành phố đã chuyển hồ sơ đến CQCSĐT yêu cầu điều tra làm rõ và kiến nghị khởi tố đối với cá nhân sai phạm liên quan đến hoạt bảo lãnh và ký, thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý và Phụ kiện hợp đồng ngày 12/7/2012. CQCSĐT đã ban hành quyết định khởi tố vụ án hình sự ngày 3/8/2017 và quyết định khởi tố bị can ngày 03/8/2018 đối với người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn do “*Vi phạm quy định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát lãng phí*” và tiến hành điều tra.

Tại Bản kết luận điều tra vụ án hình sự đề nghị truy tố ngày 15/6/2018 của CQCSĐT xác định: Chưa thấy nguyên đơn và bị đơn cấu kết, móc nối thông qua hợp đồng dịch vụ pháp lý để chiếm đoạt tiền của Nhà nước; vụ việc này chỉ là tranh chấp dân sự nếu các bên không tự giải quyết có thể khởi kiện tại TAND có thẩm quyền; không có dấu hiệu về tội phạm nên không có cơ sở xử lý hình sự về vụ việc này. Ngày 24/9/2019, UBND thành phố có Thông báo kết quả thực hiện kết luận Thanh tra.

Ngày 20/7/2020, nguyên đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu bị đơn phải hoàn trả lại số tiền 600 triệu đồng đã tạm ứng trước.

Bị đơn trình bày: Đã nhận tạm ứng 1,2 tỷ đồng của nguyên đơn. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn vì đã thực hiện 1 phần công việc, khi đang thực hiện công việc theo thỏa thuận thì nguyên đơn không hợp tác, và từ ngày 28/2/2014 đến tháng 1/2015 nguyên đơn có nhiều văn bản đơn phương chấm dứt hợp đồng và tố cáo bị đơn đến CQCSĐT. Ngày 24/12/2020 bị đơn có đơn đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đình chỉ giải quyết vụ án với lý do hết thời hiệu khởi kiện.

Tòa án đã xác định: Từ cuối năm 2014 nguyên đơn đã biết được quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm nhưng vẫn không khởi kiện, đến ngày 20/7/2020 mới gửi đơn khởi kiện và Tòa án thụ lý. Theo Điều 429 BLDS năm

2015, thời hiệu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết là 3 năm kể từ năm 2014, ngày 24/12/2020 bị đơn có văn bản yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu khởi kiện; căn cứ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 BLTTDS 2015 Tòa án ban hành Quyết định số 163/2021/QĐST-DS ngày 24/3/2021 đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo yêu cầu của bị đơn.

Nguyên đơn có đơn kháng cáo, cho rằng việc đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là trái quy định của pháp luật.

Quan điểm của tôi là . Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” hoàn toàn chính xác; tuy nhiên, để có căn cứ xác định Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết vụ án theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn đúng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 BLTTDS hay không thì phải làm rõ các vấn đề pháp lý sau:

Thứ nhất. Nội dung thỏa thuận chi phí dịch vụ của các bên tại Phụ kiện hợp đồng ngày 12/7/2012 có vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội hay chứa đựng sự giả tạo không? Căn cứ pháp lý xác định.

Đối tượng tranh chấp trong vụ án này là khoản tiền chi phí dịch vụ được thỏa thuận tại Hợp đồng dịch vụ pháp lý và Phụ kiện hợp đồng. Vì vậy, bắt buộc Tòa án phải xác định nội dung các bên thỏa thuận trong hợp đồng và phụ kiện hợp đồng có phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hay không? Theo thỏa thuận công việc bị đơn phải thực hiện với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trong vụ án dân sự; do vậy, các quy định của Luật Luật sư năm 2006 và Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề luật sư năm 2011 sẽ được áp dụng để xem xét tính hợp pháp của hợp đồng dịch vụ pháp lý và phụ kiện hợp đồng ngày 12/7/2012. Tại Điều 2 của Phụ kiện hợp đồng sửa đổi Điều IV của Hợp đồng dịch vụ pháp lý mà các bên ký kết có nội dung: “Khoản gọn 25% tương đương 5 tỷ đồng chuyển thành tiền hứa thưởng. Nếu VKSNDTC ra kháng nghị giám đốc thẩm hủy án có hiệu lực pháp luật thưởng 600 triệu đồng. TANDTC ra

quyết định giám đốc chấp nhận kháng nghị tuyên hủy bản án đã có hiệu lực pháp luật thưởng 600 triệu đồng; xét xử sơ thẩm lần 2 tuyên nguyên đơn không phải bảo lãnh cho Công ty TNHH Dược phẩm A thưởng 2 tỷ đồng. Nếu bản án sơ thẩm lần 2 bị kháng cáo, kháng nghị mà bản án phúc thẩm tuyên y án thưởng 1,8 tỷ đồng”.

Theo khoản 2 Điều 5 Luật Luật sư năm 2006 quy định nguyên tắc hành nghề luật sư: “Tuân theo quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư” và tại điểm 14.11 Điều 14 của Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp Luật sư Việt Nam năm 2011 quy định về những việc Luật sư không được làm trong quan hệ với khách hàng: *“Cam kết bảo đảm kết quả vụ việc nhằm mục đích lôi kéo khách hàng hoặc để tính thù lao theo kết quả cam kết”*. BLDS sự quy định *“Công việc được hứa thưởng phải cụ thể, có thể thực hiện được, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội”*.

Đối chiếu các quy định pháp luật nêu trên cho thấy, nội dung các bên thỏa thuận về chi phí tại Phụ kiện hợp đồng ngày 12/7/2012 thể hiện cam kết bảo đảm kết quả vụ việc *“để tính thù lao theo kết quả cam kết”* nên đã vi phạm điều cấm của luật. Do vậy, hợp đồng dịch vụ pháp lý và phụ kiện hợp đồng đã vô hiệu theo quy định tại Điều 128 BLDS 2005 (*nay là Điều 124 BLDS 2015*). Theo quy định tại Điều 136 BLDS 2005 (*nay là Điều 132 BLDS 2015*) thì thời hiệu tuyên bố giao dịch vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật là không bị hạn chế.

Thứ hai. Thời gian CQCSĐT tiến hành điều tra vụ việc theo trình tự thủ tục tố tụng của vụ án hình sự có được xác định là *“trở ngại khách quan”* không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự hay không? Vấn đề này thực tiễn xét xử đang tồn tại hai quan điểm.

Quan điểm thứ nhất: Thời gian CQCSĐT tiến hành điều tra theo trình tự thủ tục tố tụng của vụ án hình sự đối với giao dịch dân sự liên quan được xem là trở ngại khách quan làm cho đương sự có quyền không thể thực hiện quyền khởi kiện vụ án dân sự và thời gian này sẽ không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án

dân sự. Thời hiệu khởi kiện sẽ được bắt đầu tính từ ngày chủ thể có quyền khởi kiện biết được nội dung Bản kết luận điều tra của CQCSĐT xác định vụ việc không cấu thành tội phạm để khởi tố vụ án hình sự.

Quan điểm thứ hai: Thời gian CQCSĐT tiến hành điều tra theo trình tự thủ tục tố tụng của vụ án hình sự đối với giao dịch dân sự liên quan không được xem là trở ngại khách quan và vẫn tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự. Chủ thể có quyền khởi kiện vụ án dân sự vẫn phải nộp đơn khởi kiện tại TAND có thẩm quyền để được xem xét giải quyết theo trình tự vụ án dân sự. Nếu đương sự chứng minh được vụ án dân sự liên quan đến vụ án hình sự đang được CQCSĐT tiến hành điều tra thì Tòa án sẽ căn cứ các quy định của pháp luật tạm đình chỉ giải quyết vụ án.

Tác giả đồng ý với quan điểm thứ nhất, vì một vụ việc không thể đồng thời tiến hành giải quyết theo hai trình tự thủ tục tố tụng hình sự và dân sự.

Về nguyên tắc. Để Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự với lý do hết thời hiệu khởi kiện thì ngoài việc căn cứ vào yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của một trong các bên đương sự, đòi hỏi Thẩm phán phải xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, từ đó lựa chọn văn bản pháp luật quy định về thời hiệu khởi kiện tương ứng để áp dụng thời hiệu phù hợp; đồng thời, phải căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ khác do các bên đương sự cung cấp để làm rõ lý do tại sao trong khoảng thời gian pháp luật cho phép, người có quyền khởi kiện nhưng không thực hiện quyền khởi kiện? Vụ án có thuộc trường hợp thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 156 BLDS 2015 không? hay thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo Điều 155 BLDS 2015? Hoặc thuộc trường hợp bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án theo quy định tại Điều 157 BLDS 2015? đồng thời, xác định hợp đồng có vi phạm điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự dẫn đến bị vô hiệu theo quy định tại các điều 123, 124, 125, 126, 127, 128 và Điều 129 của BLDS 2015 không để có căn cứ giải quyết vụ án được chính xác.

Thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện do luật định, nhưng thời điểm khởi kiện do đương sự quyết định. Theo Điều 154 BLDS 2015 “Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”; như vậy, người có quyền khởi kiện biết hoặc phải biết quyền lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm nhưng không nộp đơn khởi kiện trong thời hạn luật định thì khi thời hạn trên kết thúc, họ sẽ mất quyền khởi kiện. Tuy nhiên, pháp luật cũng quy định các trường hợp thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự tại Điều 156 BLDS năm 2015 gồm: ⁽¹⁾ *Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.* ⁽²⁾ *Chưa có người đại diện theo pháp luật.* ⁽³⁾ *Chưa có người đại diện khác thay thế* và đưa ra định nghĩa “*Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình*”. Như vậy, khi chủ thể có quyền khởi kiện rơi vào trường hợp trở ngại khách quan thì được xác định là có lý do chính đáng làm cho người khởi kiện không thực hiện được việc khởi kiện trong thời hạn luật định. Và thời gian diễn ra trở ngại khách quan sẽ không tính vào thời hiệu khởi kiện, khi đó thời hiệu khởi kiện sẽ được kéo dài thêm.

Trong vụ án này, không phải nguyên đơn không quan tâm đến quyền, lợi ích của mình bị xâm phạm. Theo Tòa án xác định từ cuối năm 2014 nguyên đơn đã có văn bản yêu cầu bị đơn trả tiền, như vậy thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện là từ cuối năm 2014. Tại thời điểm này, theo quy định tại Điều 427 BLDS 2005 thời hiệu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là 2 năm kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; như vậy, thời điểm kết thúc thời hiệu khởi kiện là cuối năm 2016. Tuy nhiên, tháng 6/2016 CQCSĐT đang tiến hành điều tra làm rõ và kiến nghị khởi tố vụ án hình sự đối với việc ký-thực hiện Hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 17/01/2012 và phụ kiện hợp đồng ngày

12/7/2012 đối với cá nhân, tổ chức liên quan theo yêu cầu của Thanh tra thành phố, đến ngày 15/6/2018 CQCSĐT mới có Bản kết luận điều tra.

Như vậy, có thể thấy khoảng thời gian từ tháng 6/2016 đến ngày 15/6/2018 vụ việc đang được CQCSĐT tiến hành làm rõ có hành vi sai phạm nhằm chiếm đoạt tài sản của nhà nước hay không, nếu đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì sẽ khởi tố vụ án hình sự chứ không phải giải quyết theo thủ tục dân sự. Đây cũng chính là thời điểm nguyên đơn biết quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm và nằm trong thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự theo quy định của pháp luật dân sự. Nhưng do khoảng thời gian này CQCSĐT đang tiến hành điều tra vụ việc theo thủ tục tố tụng hình sự nên nguyên đơn không thể thực hiện quyền khởi kiện vụ án dân sự. Do đó, thời gian từ tháng 6/2016 đến tháng 6/2018 phải được xác định là trở ngại khách quan và không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự. Thời hiệu khởi kiện sẽ được bắt đầu từ ngày kết thúc trở ngại khách quan đó, cụ thể là ngày nguyên đơn nhận được hoặc biết được Bản kết luận điều tra của CQCSĐT không khởi tố vụ án đối với việc ký, thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý và Phụ kiện hợp đồng giữa các bên.

Theo Điều 4 của Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016 của Hội đồng thẩm phán TANDTC từ ngày 01/7/2017 Tòa án áp dụng quy định tại BLTTDS 2015, BLDS 2015 và luật khác có liên quan về thời hiệu khởi kiện để thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự. Ngày 24/9/2019, UBND thành phố có Thông báo kết quả thực hiện kết luận Thanh tra đến ngày 20/7/2020, nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tranh chấp. Như vậy, nếu Hợp đồng dịch vụ pháp lý và Phụ kiện hợp đồng mà các bên ký kết không vi phạm điều cấm của luật, không thuộc trường hợp trở ngại khách quan thì thời hiệu khởi kiện của vụ án sẽ áp dụng quy định tại Điều 429 BLDS 2015 là 03 năm tính từ ngày 01/7/2017.

Tuy nhiên, như trên đã phân tích do Phụ kiện hợp đồng các bên ký kết có nội dung vi phạm điều cấm của luật nên thời hiệu khởi kiện là không hạn chế. Mặt khác, xét khoảng thời gian từ tháng 6/2016 đến tháng 6/2018 CQCSĐT đang tiến

hành hoạt động điều tra vụ việc theo trình tự thủ tục tố tụng của vụ án hình sự nên thời gian này không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự mà thời hiệu khởi kiện là 03 năm bắt đầu tính từ ngày Thanh tra công bố kết luận điều tra (ngày 24/9/2019), nên vụ án vẫn còn thời hiệu khởi kiện. Do vậy, Tòa án không thể xác định vụ án hết thời hiệu khởi kiện để áp dụng thời hiệu khởi kiện theo yêu cầu của bị đơn đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 BLTTDS 2015.

Kết luận: Từ thực tiễn trên cho thấy còn nhiều hạn chế trong nhận thức pháp luật về thời hiệu dẫn đến việc áp dụng quy định về thời hiệu để đình chỉ giải quyết vụ án theo yêu cầu áp dụng thời hiệu là chưa chính xác. Đồng thời, cho thấy việc nhận diện trở ngại khách quan không tính vào thời hiệu khởi kiện là chưa thống nhất và không đơn giản. Để việc áp dụng pháp luật về thời hiệu chính xác, phù hợp cần có sự hướng dẫn cụ thể của TANDTC về thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự đối với trường hợp “trở ngại khách quan” do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho chủ thể có quyền không thể thực hiện quyền khởi kiện.

2.3.1. Sự không thống nhất trong việc áp dụng quy định về bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự giữa các Tòa án vẫn còn tồn tại.

Trong thực tiễn xét xử, vấn đề áp dụng quy định về xác định căn cứ bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự trong cùng một vụ án giữa các cấp xét xử khác nhau của Tòa án vẫn còn thiếu thống nhất. Thực trạng này dẫn tới có những vụ án đã phải xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm khiến thời gian giải quyết vụ án bị kéo dài, ảnh hưởng không nhỏ đến quyền, lợi ích của đương sự. Tuy rằng pháp luật đã có những quy định về bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện nhưng các cấp Tòa án lại có những vận dụng rất khác nhau trong trường hợp thời hiệu khởi kiện đã hết nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, bị đơn thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình.. Có thể minh họa thực trạng trên qua một số vụ án thực tiễn sau đây:

- Vụ án thứ nhất: Theo lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì ngày 29/10/2004, nguyên đơn là anh Bùi Thanh Bình trú tại ấp 7, xã An Xuyên, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau có cho ông Châu Minh Hồng trú tại ấp Tân Thới, xã An Xuyên, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau vay số tiền là 17 triệu đồng, lãi suất 5%/tháng trong thời hạn hai tháng. Sau đó, ông Châu Minh Hồng chỉ trả được 2 triệu đồng tiền lãi rồi ngừng thanh toán nợ gốc và lãi suất. Anh Bùi Thanh Bình nhiều lần đòi nợ nhưng không được ông Châu Minh Hồng trả tiếp. Đến đầu năm 2007, anh Bùi Thanh Bình lại tiếp tục đến nhà ông Châu Minh Hồng để đòi nợ. Tại nhà, ông Hồng xin anh Bình sẽ thanh toán nợ sau một tháng nữa và được anh Bình đồng ý. Tuy nhiên, đến ngày 17/5/2007 do chưa nhận được tiền nên anh Bình lại đến nhà ông Hồng đòi nợ, nhưng ông Hồng không có nhà. Do đó, ngày 21/9/2007, anh Bình nộp đơn kiện ông Hồng tại Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau yêu cầu Tòa án buộc ông Hồng phải thanh toán khoản nợ gốc là 17 triệu đồng cũng lãi suất theo quy định của Nhà nước là 10.089.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ông Hồng thừa nhận có vay của anh Bình số tiền trên. Nhưng do cuộc sống khó khăn, nên dù nhiều lần anh Bình đòi nhưng ông chỉ mới trả được 2 triệu đồng tiền lãi cho anh Bình. Tại bản tự khai ngày 21/12/2007, ông Hồng còn thừa nhận rằng đầu năm 2007, anh Bình có đến nhà ông để đòi nợ thì ông xin được thanh toán nợ sau một tháng nữa và anh Bình có lời qua tiếng lại rồi về. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2008/DS-ST ngày 10/01/2008, Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau đã quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền là 25.098.000 đồng, bao gồm tiền nợ gốc và tiền lãi. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/01/2008, ông Hồng có đơn kháng cáo. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 38/2008/DS-PT ngày 17/3/2008, Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã quyết định hủy bản án dân sự sơ thẩm số 05/2008/DS-ST ngày 10/01/2008 và đình chỉ giải quyết vụ án vì lý do thời hiệu khởi kiện đã hết. Ngày 17/01/2009, anh Bình có đơn yêu cầu xem xét lại bản án phúc thẩm theo thủ tục giám đốc thẩm. Tại quyết định kháng nghị số 117/2011/KN-DS-TKT ngày

01/3/2011, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị bản án dân sự phúc thẩm số 38/2008/DS-PT ngày 17/3/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau; đề nghị Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm theo hướng hủy bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm lại. Qua vụ án trên, có thể thấy Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm đã không có sự thống nhất trong áp dụng quy định về bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện. Cụ thể là Tòa sơ thẩm quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền là 25.098.000 đồng, bao gồm tiền nợ gốc và tiền lãi. Vì căn cứ vào sự thừa nhận nghĩa vụ trả nợ của ông Hồng tại bản tự khai ngày 21/12/2007 nên thời hiệu khởi kiện được bắt đầu lại. Trong khi Tòa án cấp phúc thẩm lại không coi đây là trường hợp để bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện. Hậu quả là việc giải quyết vụ án bị kéo dài do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã phải khắc phục sai sót của Tòa cấp dưới bằng cách tiến hành kháng nghị đề nghị Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm theo hướng hủy bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

2.3.2. Hiện tượng Tòa án xác định không chính xác thời điểm bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vẫn còn tồn tại

Việc xác định đúng thời hiệu khởi kiện có ý nghĩa rất quan trọng trong hoạt động giải quyết tranh chấp của Tòa án cũng như trong hoạt động kiểm sát việc giải quyết các vụ án của Viện kiểm sát.

Theo quy định của BLTTDS năm 2015 “*Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác*”.

Hiện nay, pháp luật có nhiều quy định mới về thời hiệu khởi kiện nhưng thực tiễn chưa có sự cập nhật kịp thời và nhận thức đúng cũng như áp dụng thống

nhất về thời hiệu khởi kiện dẫn đến việc giải quyết các vụ án không chính xác. Để việc áp dụng pháp luật về thời hiệu khởi kiện được chính xác, phù hợp với từng loại tranh chấp và thời điểm phát sinh tranh chấp, căn cứ quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và căn cứ hướng dẫn tại Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, việc áp dụng các quy định về thời hiệu khởi kiện cần phân biệt theo thời gian khởi kiện, thụ lý giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

Thứ nhất: Trường hợp Tòa án đã thụ lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu trước ngày 01/01/2017 nhưng chưa giải quyết hoặc đang trong quá trình giải quyết thì Tòa án vẫn áp dụng các quy định về thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2011 và của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

Ví dụ: Ngày 10/5/2011, B ký hợp đồng với M vay số tiền 300 triệu đồng, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất 10%/năm. Sau khi nhận tiền vay, A trả được 1 kỳ trả gốc và lãi, sau đó không trả. Ngày 05/10/2015, M khởi kiện ra Tòa án yêu cầu buộc B trả nợ gốc và lãi trong hạn, lãi quá hạn. Ngày 25/10/2015, Tòa án thụ lý, quá trình giải quyết, Tòa án đã hai lần ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án theo căn cứ tại Điều 214 BLTTDS. Tháng 8 năm 2018, Tòa án ra quyết định tiếp tục giải quyết và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Thời điểm M khởi kiện là 05/10/2015, ngày Tòa án thụ lý là ngày 25/10/2015, đến năm 2018 vụ án vẫn đang được giải quyết. Vậy theo quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện thì vụ án trên cần áp dụng quy định của BLDS năm 2005 và BLTTDS năm 2011 để giải quyết. Theo đó tranh chấp vay tài sản thì không xác định thời hiệu nhưng đối với phần lãi nếu quá thời hạn khởi kiện thì không được xem xét giải quyết (theo Nghị quyết số 03/2012). Do vậy, trong vụ án này, thời điểm phát sinh tranh chấp là 10/8/2011 nhưng đến năm 2015 hơn 04 năm M mới khởi kiện là đã hết thời hiệu khởi kiện của hợp đồng (*thời hiệu khởi kiện 03 năm*) nên M chỉ được Tòa án chấp nhận phần yêu cầu trả tiền gốc và bác phần lãi.

Thứ hai: Đối với các giao dịch về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động được xác lập trước ngày 01/01/2017, nhưng từ ngày 01/01/2017 đương sự mới có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu gửi đến Tòa án (tức là từ ngày 01/01/2017 mới phát sinh tranh chấp, yêu cầu) thì Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết.

Ví dụ: Ngày 10/8/2014, A và B ký hợp đồng mua bán hàng hóa. Ngày 10/7/2015, hai bên phát sinh tranh chấp. Ngày 20/8/2018, B khởi kiện ra Tòa án yêu cầu B thực hiện hợp đồng và bồi thường. Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, ngày 25/9/2018, A yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện. Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án theo điểm e khoản 1 Điều 217 vì lý do “đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết”.

Như vậy, theo quy định mới của pháp luật về thời hiệu khởi kiện, khi có một trong các bên yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án ra bản án thì Tòa án phải xem xét các loại thời hiệu khởi kiện tương ứng với giao dịch do các bên xác lập để áp dụng như: Đối với tranh chấp hợp đồng là 03 năm, chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản.

Thứ ba: Khi thụ lý giải quyết vụ án, cần lưu ý một số quy định của pháp luật về trường hợp bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện, các trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện và quy định về thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự để có căn cứ giải quyết vụ án được chính xác và thống nhất.

- Các trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015 gồm: Yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân không gắn với tài sản; yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác; tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; trường hợp khác do luật quy định.

- Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự theo Điều 156 BLDS năm 2015

1. Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể có quyền khởi kiện, quyền yêu cầu không thể khởi kiện, yêu cầu trong phạm vi thời hiệu.

Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình.

2. Chưa có người đại diện trong trường hợp người có quyền khởi kiện, người có quyền yêu cầu là người chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

3. Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự chưa có người đại diện khác thay thế trong trường hợp sau đây: Người đại diện chết nếu là cá nhân, chấm dứt tồn tại nếu là pháp nhân; người đại diện vì lý do chính đáng mà không thể tiếp tục đại diện được.

- Các trường hợp bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự theo Điều 157 BLDS 2015: Bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện; bên có nghĩa vụ thừa nhận hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện; các bên đã tự hòa giải với nhau.

Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo sau ngày xảy ra sự kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Như vậy, để việc áp dụng các quy định về thời hiệu khởi kiện trong hoạt động giải quyết các tranh chấp về dân sự chính xác có căn cứ pháp luật, các cơ quan tiến hành tố tụng cần cập nhật kịp thời và áp dụng đúng quy định của pháp luật trong từng thời điểm đối với từng vụ án cụ thể. Đồng thời, để các đương sự có nhận thức đầy đủ hơn về thời hiệu khởi kiện thì trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án cần giải thích cho đương sự biết các quy định mới của pháp luật về thời hiệu khởi kiện để họ kịp thời thực hiện quyền khởi kiện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

- Theo quy định tại Điều 157 BLDS 2015 thì thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại trong trường hợp: Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo sau ngày xảy ra một trong các sự kiện trên.

Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại trong trường hợp sau đây:

- Bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện;

- Bên có nghĩa vụ thừa nhận hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện;

- Các bên đã tự hòa giải với nhau.

- a. Bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện

- Bản án 05/2018/DSST ngày 06/03/2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản

- + Cơ quan xét xử: TAND huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- + Trích dẫn nội dung: “Tuy thời hiệu khởi kiện đã hết nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà K đã đồng ý trả cho bà H 50 triệu đồng như vậy đã thừa nhận một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện, căn cứ vào điểm a khoản 1 điều 157 Bộ luật dân sự bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án.”

- Bản án 149/2017/DSPT ngày 27/09/2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản

+ Cơ quan xét xử: TAND Thành phố Cần Thơ.

+ Trích dẫn nội dung: “Do tại biên bản hòa giải tại khu vực T, phường T, quận O ngày 21/01/2017 thì ông T thừa nhận có mượn của bà M 5.000.000 đồng. Đối chiếu với Điều 157 BLDS năm 2015 thì đây là trường hợp được tính bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện.”

b. Bên có nghĩa vụ thừa nhận hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện

- Bản án 10/2019/DS-PT ngày 29/01/2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản

+ Cơ quan xét xử: TAND tỉnh Đắk Lắk.

+ Trích dẫn nội dung: “ Vợ chồng ông K, bà P thừa nhận đã thực hiện xong một phần nghĩa vụ trả nợ tiền vay cho ông H, nên thời hiệu khởi kiện được bắt đầu lại, tính từ ngày vợ chồng ông K, bà P thừa nhận thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với ông H, được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 157 BLDS năm 2015.”

- Bản án 43/2017/DS-ST ngày 23/08/2017 về tranh chấp dân sự đòi tài sản

+ Cơ quan xét xử: TAND huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

+ Trích dẫn nội dung: “Ngày chị K trả nợ lần sau là ngày 23-02-2017 và bị đơn cũng đã thừa nhận nghĩa vụ của mình đối với nguyên đơn là bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Dân sự năm 2015.”

c. Các bên đã tự hòa giải với nhau

Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo sau ngày xảy ra một trong ba sự kiện trên.

2.3.3. Vướng mắc trong việc xác định sự kiện được coi là căn cứ để bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện trong trường hợp có nhiều sự kiện xảy ra vào những thời điểm khác nhau

Nghiên cứu thực tiễn cho thấy trường hợp có nhiều sự kiện được coi là căn cứ để bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện mà các sự kiện xảy ra vào những khoảng thời

gian khác nhau thì sự kiện nào được xác định là căn cứ bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện cũng là một vấn đề cần có hướng dẫn áp dụng để bảo đảm hơn quyền lợi của chủ thể. Có thể minh họa thực trạng trên bằng vụ việc thực tiễn sau: Ngày 23/5/2002, ông Nguyễn Văn Minh và ông Lê Việt Hải cùng ký hợp đồng góp vốn để nhận chuyển nhượng diện tích 2.482 m² đất của ông Đỗ Văn Nhựa và bà Lâm Thị Sâm tại xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị thực tế 500 triệu đồng. Thực tế, ông Minh góp 356 triệu đồng, ông Lê Việt Hải góp 139 triệu đồng. Sau khi thực hiện việc chuyển nhượng và nhận đất ông Lê Việt Hải kê khai đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên vào ngày 24/12/2002. Sau đó, ngày 07/4/2008, ông Minh nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Củ Chi với lý do ông Lê Việt Hải tự ý đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Việt Hải; tự xây nhà và kinh doanh quán cafe thu lợi một mình. Ông Minh yêu cầu ông Lê Việt Hải phải trả lại tiền góp vốn cho ông cùng lãi suất phát sinh theo tỷ lệ góp vốn. Tại các biên bản hòa giải ngày 07/01/2008 và ngày 13/3/2008 tại UBND xã Đức Nhuận và tại tờ tường trình ngày 06/5/2008, bị đơn ông Lê Việt Hải đều thừa nhận ông và ông Minh cùng góp vốn để nhận chuyển nhượng diện tích đất với giá trị hợp đồng, phần vốn góp như ông Minh đã khai. Tuy nhiên, do đến năm 2002, thì đất xuống giá nên ông Minh đã thỏa thuận lại với ông, theo đó ông lấy diện tích đất và nợ ông Minh 200 triệu đồng, khi nào chuyển nhượng được diện tích đất hai bên đã góp vốn mua trước đây thì sẽ trả cho ông Minh khoản này. Do đó, ông mới đi làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông. Ông cho rằng ông Minh không thể khởi kiện ông vì thời hiệu khởi kiện đã hết.

Ngày 17/12/2008, Tòa án nhân dân huyện Củ Chi đã ra quyết định đình chỉ giải quyết số 714/2008/QĐST-DS giữa nguyên đơn ông Minh và bị đơn Lê Việt Hải với lý do thời hiệu khởi kiện đã hết. Ngày 12/01/2009, ông Minh làm đơn kháng cáo. Tại quyết định giải quyết việc kháng cáo số 387/2009/DS-PT ngày 09/3/2009, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định giữ nguyên

quyết định đình chỉ giải quyết số 714/2008/QĐST-DS ngày 17/12/2008. Ngày 28/8/2011, ông Minh có đơn khiếu nại theo trình tự giám đốc thẩm. Ngày 23/12/2011, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định kháng nghị số 753/2011/KN-DS đối với quyết định dân sự số 387/2009/DSPT ngày 09/3/2009; đề nghị Tòa án dân sự Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy quyết định dân sự phúc thẩm nêu trên và quyết định dân sự sơ thẩm số 714/2008/QĐST-DS ngày 17/12/2008; giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm lại. Tại quyết định giám đốc thẩm số 124/2012/DS-GĐT ngày 29/02/2012, Hội đồng Giám đốc thẩm Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao đã nhận định “... xét, tại biên bản hòa giải ngày 07/01/2008, biên bản hòa giải ngày 13/3/2008 tại UBND xã Nhuận Đức và tại tờ tường trình ngày 06/5/2008, ông Lê Việt Hải thừa nhận vào đầu năm 2002 có góp vốn cùng ông Minh để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 2.482 m² của ông Nhựa và bà Sâm; trong đó, ông Minh góp 356 triệu đồng, còn ông góp 139 triệu đồng. Do vào thời điểm năm 2002, đất xuống giá không chuyển nhượng được nên ông Minh thỏa thuận giao đất cho ông sử dụng còn ông nợ lại ông Minh 200 triệu đồng... Căn cứ sự thừa nhận một phần nghĩa vụ của ông Lê Việt Hải tại biên bản hòa giải ngày 13/3/2008, thì nếu như thời điểm phát sinh tranh chấp đã quá 2 năm, thời hiệu khởi kiện được tính lại từ ngày 13/3/2008 đến ngày 07/04/2008 là chưa hết thời hiệu khởi kiện ...”. Vì những căn cứ nêu trên, Hội đồng Giám đốc thẩm Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao đã hủy quyết định dân sự phúc thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và quyết định dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi về vụ án giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn Minh và bị đơn ông Lê Việt Hải; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm lại. Ông Hải đã ba lần thừa nhận về nghĩa vụ của mình trong các biên bản hòa giải và tường trình lần lượt vào các ngày 07/01/2008; ngày 13/3/2008 tại UBND xã Đức Nhuận và ngày 06/5/2008 tại tờ tường trình. Tuy nhiên, Tòa án chọn mốc thời điểm là ngày 13/3/2008 là ngày bắt đầu lại thời hiệu theo chúng tôi là chưa hợp lý; đồng thời

quyết định thời hiệu khởi kiện được tính lại từ ngày 13/3/2008 là vi phạm quy định tại khoản 2, Điều 162 BLDS năm 2005. Theo nội dung vụ án, tại tòa trường trình ngày 06/5/2008, bị đơn ông Lê Việt Hải đều thừa nhận ông và ông Minh cùng góp vốn để nhận chuyển nhượng diện tích đất với giá trị hợp đồng, phần vốn góp như ông Minh đã khai. Do đó, nên xác định sự kiện xảy ra vào ngày 06/5/2008 căn cứ để bắt đầu lại thời hiệu (đây là sự kiện cuối cùng cuối cùng mà ông Hải thừa nhận về nghĩa vụ của mình với ông Minh). Thời hiệu sẽ bắt đầu lại từ ngày 07/5/2008.

2.3.4. Thủ tục hòa giải cơ sở kéo dài nhưng không được coi là trường hợp gặp trở ngại khách quan dẫn tới chủ thể không bảo vệ được quyền lợi của mình.

Trong trường hợp khoảng thời gian và thời gian kéo dài hơn so với khoảng thời gian theo quy định của pháp luật quy định là trước khi khởi kiện ra Tòa án thì việc tranh chấp phải được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết trước. Như trường hợp thời gian tiến hành hòa giải tại UBND xã phải kéo dài quá 45 ngày vì nhiều lý do khác nhau thì trong nhiều trường hợp sau khi tiến hành hòa giải ở UBND xã không thành, đương sự gửi đơn kiện ra Tòa án thì có thể đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật, gây thiệt hại quyền, lợi ích chính đáng của đương sự. Có thể làm rõ thực trạng trên qua nghiên cứu vụ án sau: Ngày 21/5/2005 đến ngày 23/5/2005, UBND xã Cần Yên, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng tổ chức san ủi 22.221m² đất tại xóm Bàn Giải, xã Cần Yên, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng để xây dựng khu thể thao, Nhà văn hóa xã. Trong diện tích đất nói trên có 7.430m² đất mà gia đình nguyên đơn là bà Nông Thị Keo đã sử dụng từ lâu để trồng cây, đào ao thả cá. Sau khi bị san ủi, bà Keo làm đơn khiếu nại UBND xã Cần Yên làm thiệt hại tài sản của bà. Ngày 06/7/2005, UBND huyện đến xác minh, lập biên bản về thiệt hại. Căn cứ biên bản này, bà Keo yêu cầu UBND xã bồi thường cho bà 152.855.000 đồng. Ngày 30/10/2006, UBND huyện đã có công văn yêu cầu UBND xã có trách nhiệm tiến hành hòa giải để giải quyết khiếu nại của bà Keo. Tuy nhiên, UBND xã đã không tiến hành giải quyết. Bà

tiếp tục khiếu nại UBND huyện và ngày 14/5/2008, UBND huyện đã có công văn hướng dẫn bà gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Thông Nông để được giải quyết. Vì vậy, ngày 02/6/2008, bà Keo đã khởi kiện UBND xã Cần Yên tại Tòa án nhân dân huyện Thông Nông để yêu cầu bồi thường thiệt hại. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2008/DS-ST ngày 23/9/2008, Tòa án nhân dân huyện đã quyết định chấp nhận một phần nội dung khởi kiện của bà Keo, buộc UBND xã phải bồi thường cho bà Keo 7.359.500 đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm, cả nguyên đơn và bị đơn đều kháng cáo. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 43/2008/DS-PT ngày 29/10/2008, Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng đã quyết định hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 03/2008/DS-ST ngày 23/9/2008 và đình chỉ giải quyết vụ án vì thời hiệu khởi kiện đã hết. Sau khi xét xử phúc thẩm, nguyên đơn làm đơn yêu cầu xem xét lại bản án phúc thẩm theo thủ tục giám đốc thẩm. Tại quyết định giám đốc thẩm số 138/2012/DS-GĐT ngày 19/3/2012, Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao đã nhận định như sau: sau khi bị thiệt hại về tài sản do việc san ủi đất nêu trên thì bà Keo đã có đơn khiếu nại đến UBND huyện Thông Nông. UBND huyện đã nhận đơn để xem xét, đến ngày 14/5/2008, UBND huyện trả lời và thông báo cho bà Keo làm đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Thông Nông. Do đó, ngày 02/6/2008, bà Keo làm đơn khởi kiện ra Tòa án huyện về việc đòi bồi thường tài sản là vẫn còn thời hiệu khởi kiện. Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng đã hết thời hiệu khởi kiện là không đúng thực tế diễn biến của vụ án

Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao trong quyết định giám đốc thẩm số 138/2012/DS-GĐT ngày 19/3/2012 cho rằng Tòa án cấp phúc thẩm đã sai lầm khi cho rằng thời hiệu khởi kiện vụ án đã hết. Vì theo diễn biến vụ việc thì 23/5/2005, UBND xã Cần Yên, huyện Thông Nông tổ chức san ủi đất tại xóm của bà Keo, theo đó, việc san ủi này đã làm thiệt hại tài sản của bà. Bà đã làm đơn khiếu nại đến các cơ quan quản lý nhà nước đề nghị giải quyết nhưng UBND các cấp giải quyết không triệt để đơn khiếu nại và không hướng dẫn kịp thời cho bà biết về quyền khởi kiện ra Tòa án (ngày 14/5/2008 UBND huyện mới có công văn hướng

dẫn bà khởi kiện ra Tòa án). Tính từ ngày 23/5/2005 đến ngày 14/5/2008 là gần 3 năm. Như vậy, việc giải quyết này đã khiến bà Keo không thể thực hiện quyền khởi kiện của mình, đồng thời cũng làm hết thời hiệu khởi kiện của bà. Để bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự, cần phải coi khoảng thời gian này là trở ngại khách quan do sự chậm trễ của các cơ quan có thẩm quyền được nêu trong vụ việc trên.

2.3.5. Việc vận dụng không đúng quy định về thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện do gặp trở ngại khách quan dẫn tới quyền lợi của chủ thể không được xem xét.

Đối với những vụ án dân sự nhưng Tòa án cho rằng có dấu hiệu hình sự và chuyển cơ quan điều tra để nghiên cứu, khởi tố vụ án hình sự. Tuy nhiên sau khi điều tra, cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát cho rằng không cấu thành tội phạm thì thời gian việc cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết vụ án hình sự có được xem là trường hợp trở ngại khách quan theo 1 Điều 184 Bộ Luật Tố tụng Dân sự 2015 Có thể minh họa thực trạng trên bằng vụ án sau:

Ngày 03/4/1998, nguyên đơn là ông Trần Long Mến mua một máy công nghiệp của Công ty TNHH Lâm Tinh do bị đơn là ông Lâm Văn Tinh làm Giám đốc với giá 170 triệu đồng theo hình thức chuyển khoản. Sau khi mua máy, nguyên đơn không mang về mà gửi lại công ty Lâm Tinh. Sau một thời gian, ông Mến phát hiện mất máy và báo cho bị đơn. Bị đơn hứa sẽ mua máy khác để trả lại nhưng sau đó bị đơn không thực hiện. Năm 1999, ông Mến khởi kiện ra Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau. Thấy có dấu hiệu hình sự nên Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau đã chuyển hồ sơ sang cơ quan cảnh sát điều tra để khởi tố vụ án hình sự. Cơ quan điều tra đã ra kết luận điều tra và truy tố bị đơn. Tuy nhiên, ngày 08/3/2002, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án vì không đủ căn cứ chứng minh ông Lâm Văn Tinh phạm tội. Sau đó, nguyên đơn đã làm đơn khiếu nại yêu cầu giải quyết vụ việc đến nhiều cơ quan khác nhau nhưng không được cơ quan nào giải quyết. Đến ngày 20/01/2007, nguyên đơn tiếp tục làm đơn khởi kiện ra Tòa án thành phố Cà Mau yêu cầu công

ty Lâm Tinh phải hoàn trả cho ông 170 triệu đồng tiền mua máy. Tại bản án sơ thẩm số 245/2007/DS-ST ngày 11/12/2007, Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau đã chấp nhận yêu cầu của ông Mến, buộc công ty Lâm Tinh phải thanh toán cho ông Mến số tiền mua máy là 170 triệu đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn có đơn kháng cáo. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 47/2008/DS-PT ngày 08/4/2008 Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án vì thời hiệu khởi kiện đã hết.

Sau đó, bản án phúc thẩm tiếp tục bị kháng nghị đề giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm. Tại quyết định giám đốc thẩm số 756/2011/DS-GĐT ngày 28/9/2011, Hội đồng giám đốc thẩm Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao đã nhận định: “Nếu trước đây Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau chưa thụ lý vụ án để giải quyết và khi chuyển hồ sơ không thông báo, giải thích đầy đủ các quy định của pháp luật, nhất là các quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện cho ông Mến biết thì thời gian Tòa án chuyển đơn khởi kiện của ông Mến đến cơ quan điều tra và thời gian ông Mến đến cơ quan điều tra và thời gian ông khiếu nại đến các cơ quan khác để yêu cầu giải quyết không tính vào thời hiệu khởi kiện nhằm bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho đương sự”. Theo nhận định Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao tại quyết định giám đốc thẩm số 756/2011/DS-GĐT ngày 28/9/2011 thì khoảng thời gian cơ quan điều tra giải xem xét giải quyết và khoảng thời gian ông Mến khiếu nại đến các cơ quan khác để yêu cầu giải quyết là những khoảng thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện. Việc Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau chuyển hồ sơ, việc cơ quan điều tra tiến hành điều tra và việc các cơ quan khác sau này nhận khiếu nại của ông Mến nhưng không giải quyết cho ông phải được coi là những trở ngại khách quan khiến ông Mến không thể khởi kiện trong thời hạn luật định. Tuy nhiên, trong vụ án này cũng cần phải làm rõ trách nhiệm của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau trong việc tự ý chuyển hồ sơ mà không thông báo, giải thích với ông Mến về thời hiệu khởi kiện, đồng thời cũng không thụ lý đơn là thiếu trách nhiệm và không đúng quy định pháp luật. Lẽ ra,

Tòa phải thụ lý vụ việc nhưng xét thấy có dấu hiệu tội phạm, Tòa thông báo cho đương sự biết và chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra để xem xét khởi tố vụ án. Tại thời điểm đó, điểm d, Điều 45 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự 77 thì Tòa phải tạm đình chỉ giải quyết vụ án khi: “Cần đợi kết quả giải quyết vụ án hình sự, vụ án dân sự khác; sự việc được pháp luật quy định là phải do cơ quan tổ chức khác giải quyết trước mới giải quyết được vụ án”. Như vậy, khi Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hình sự vì không đủ căn cứ chứng minh ông Lâm Văn Tinh có hành vi phạm tội thì Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau phải căn cứ vào đó để tiếp tục giải quyết vụ việc

Tiểu kết chương II

Qua việc nghiên cứu nội dung các quy định của pháp luật hiện hành về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, có thể rút ra một số kết luận sau: Pháp luật dân sự hiện hành đã có các quy định khá đầy đủ và hoàn thiện về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, bảo đảm ổn định trật tự xã hội cũng như thuận lợi trong công tác xét xử của Tòa án. Luận văn đã đi sâu vào phân tích, đánh giá các quy định về thời hiệu khởi kiện trong BLDS năm 2015 cũng như những ngoại lệ khi áp dụng thời hiệu khởi kiện được quy định trong Bộ luật này,. Qua đó đã chỉ rõ những bất cập, hạn chế, những mâu thuẫn, chồng chéo, thiếu thống nhất trong một số quy định của pháp luật hiện hành. Nhiều quy định chưa thực sự hợp lý, khả thi và có thể dẫn đến những cách hiểu khác nhau trên thực tiễn. Xuất phát từ việc nghiên cứu một số vấn đề lý luận về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự (Chương 1), Chương 2 luận văn đã đi sâu vào phân tích và đánh giá một cách khoa học các quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự. Đây là tiền đề quan trọng để từ đó, chỉ ra những bất cập của Tòa án khi áp dụng thời hiệu khởi kiện trong công tác xét xử các vụ án dân sự và đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự (Chương 3).

CHƯƠNG III

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN VỀ THỜI HIỆU KHỞI KIỆN VỤ ÁN DÂN SỰ

3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự.

Hiện nay, Dự thảo BLDS sửa đổi BLDS năm 2015 đang được soạn thảo theo hướng không quy định về thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu. Theo đó, Dự thảo BLDS sửa đổi dự kiến chỉ quy định hai loại thời hiệu là thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự và thời hiệu hưởng quyền dân sự. Thời hiệu khởi kiện sẽ không quy định lại trong BLDS sửa đổi. Khi nguyên đơn khởi kiện vụ án dân sự thì không phụ thuộc vào thời hiệu khởi kiện. Tòa phải thụ lý, giải quyết trên cơ sở thời hiệu hưởng quyền dân sự và thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự. Cơ sở mà Ban soạn thảo Dự án BLDS sửa đổi đưa ra là nhằm tạo công cụ pháp lý tốt hơn để các chủ thể căn cứ vào đó để bảo vệ các quyền dân sự của mình vì xét cho cùng thì quyền khởi kiện là quyền của người dân và được nhà nước, pháp luật bảo hộ nên không thể căn cứ vào việc hết thời hiệu khởi kiện để Tòa án không giải quyết vụ việc (quyết định đình chỉ vụ án) mà không đưa ra các phán quyết cụ thể. Đồng thời, hiện nay trên thế giới cũng có nhiều nước không quy định thời hiệu khởi kiện. Bên cạnh đó, dựa trên quy định tại khoản 3, Điều 102 Hiến pháp 2013 thì: “Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân” [Điều 102], Ban soạn thảo cho rằng Tòa án phải thụ lý và giải quyết mọi tranh chấp mà không căn cứ vào quy định về thời hiệu khởi kiện để bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Tuy nhiên, theo nghiên cứu nếu quy định thời hiệu hưởng quyền và thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ mà bỏ thời hiệu khởi kiện thì sẽ gặp phải những vướng mắc sau:

Thứ nhất, gây khó khăn cho Tòa án đặc biệt là vấn đề thu thập chứng cứ cùng với đó là khối lượng các vụ việc mà Tòa án phải giải quyết sẽ nhiều hơn, đồng nghĩa với việc số lượng án tồn đọng kéo dài tăng lên;

Thứ hai, gây xáo trộn nhất định trong hệ thống pháp luật dân sự, trong thi hành pháp luật, thay đổi tư duy áp dụng pháp luật và tư duy xét xử của Tòa án; Thứ ba, cần giải quyết vấn đề nếu quy định thời hiệu khởi kiện trong BLTTDS thì quy định những vấn đề gì? Và cần làm rõ đâu là thời hiệu tố tụng để quy định trong Bộ luật này thì Ban soạn thảo vẫn chưa đưa ra được phương án giải quyết. Mặt khác, theo quan điểm của một số nhà nghiên cứu thì không cần thiết quy định đồng thời cả thời hiệu hưởng quyền dân sự và thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự. Vì quyền dân sự được xác lập theo thời hiệu ở chủ thể cũng đồng thời là căn cứ chấm dứt nghĩa vụ ở người đó hay thời hiệu hưởng quyền dân sự và miễn trừ nghĩa vụ dân sự trong nhiều trường hợp là hai mặt của một hiện tượng, sự việc. Vì vậy, nếu một bên đã được hưởng quyền dân sự thì đương nhiên bên kia không phải thực hiện nghĩa vụ nữa. Do đó, BLDS chỉ cần quy định về thời hiệu hưởng quyền dân sự và thời hiệu khởi kiện. Thời gian qua, trong thực tiễn triển khai thi hành, các quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự đã đóng vai trò quan trọng không chỉ trong việc bảo vệ, thực thi quyền dân sự của cá nhân, tổ chức mà còn góp phần làm lành mạnh hóa các quan hệ dân sự, duy trì sự ổn định của xã hội. Nhìn chung, các quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự trong hệ thống pháp luật dân sự hiện hành khá đầy đủ và đã cơ bản đáp ứng nhu cầu thực tiễn quản lý xã hội. Đồng thời, qua thực tiễn áp dụng pháp luật thì những vướng mắc, bất cập liên quan đến thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự trong thời gian qua chủ yếu tập trung ở một số quy định về cách tính thời hiệu khởi kiện đối với một số tranh chấp (hợp đồng, thừa kế, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng) và một số quy định về các trường hợp ngoại lệ của thời hiệu khởi kiện chưa hợp lý, chưa rõ ràng hoặc thiếu văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất (bắt đầu lại thời hiệu, không tính vào thời hiệu).. Vì vậy, để tiếp tục phát huy vai trò của quy định về thời hiệu khởi kiện, trong thời gian tới cần tiếp tục quy định thời hiệu khởi kiện khởi kiện trong BLDS, BLTTDS và các văn bản quy phạm khác trên cơ sở nghiên cứu sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện các quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện trên hai

phương diện lập pháp và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật. Phương án này bảo đảm việc kế thừa những quy định còn phù hợp của pháp luật hiện hành, đồng thời tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm các nước trên thế giới trên cơ sở phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và nền tư pháp quốc gia. Tóm lại, chúng tôi cho rằng vẫn nên giữ quy định về thời hiệu khởi kiện. Quy định này giúp đảm bảo được trật tự công cộng, quyền được an toàn, quyền được ổn định của con người. Tuy nhiên, để nhận thức một cách đầy đủ, thống nhất về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, bảo đảm hoạt động giải quyết tranh chấp dân sự được thuận lợi, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức và lợi ích nhà nước, việc rà soát, nghiên cứu để sửa đổi những quy định chưa hợp lý, thiếu tính khả thi và những quy định không rõ ràng, dễ tạo ra những cách hiểu không thống nhất là hết sức cần thiết. Về lâu dài, để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và tạo ra sự thuận lợi, dễ trong việc thực thi, áp dụng pháp luật về thời hiệu khởi kiện, chúng tôi kiến nghị cần nghiên cứu để xây dựng, ban hành đạo luật quy định về thời hiệu khởi kiện

3.2. Các kiến nghị cụ thể về sửa đổi, bổ sung quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự.

- Sửa đổi quy định về thời hiệu khởi kiện yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu, thời hiệu được tính kể từ ngày giao dịch dân sự được xác lập là chưa đáp ứng yêu cầu về bảo đảm quyền lợi chính đáng của người bị xâm hại và chưa thực sự hợp lý. Đặc biệt là đối với giao dịch dân sự vô hiệu do nhầm lẫn, bị lừa dối hoặc bị đe dọa. Vì vậy, cách tính thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu do bị nhầm lẫn, bị lừa dối hoặc bị đe dọa theo quy định của BLDS hiện hành nên được sửa đổi theo hướng: Đối với giao dịch dân sự được xác lập do bị đe dọa, thời hiệu khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu là ba năm, kể từ ngày sự việc đe dọa chấm dứt. Đối với giao dịch được xác lập do bị nhầm lẫn, bị lừa dối, thời hiệu khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự là ba năm, kể từ ngày bên bị nhầm lẫn, bị lừa dối biết hoặc phải biết về sự nhầm lẫn hoặc lừa dối này.

Sửa đổi quy định về thời hiệu khởi kiện về hợp đồng dân sự: Trong thực tiễn, các trường hợp mà thời điểm xâm phạm quyền lợi ích không trùng với thời điểm bên bị xâm phạm biết mà thời gian phát hiện được biết mình bị xâm phạm có khi rất lâu sau đó nên thời hiệu quy định hai ba kể từ ngày quyền lợi ích bị xâm phạm là không phù hợp. Để bảo vệ tốt hơn cho quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được sửa đổi theo hướng kéo dài hơn và được tính từ ngày biết được quyền và lợi ích bị xâm phạm, cụ thể như sau: “Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là bốn năm, kể từ ngày cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác biết được quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”.

- Sửa đổi quy định về thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại: Cách tính thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại không thể bao quát và phù hợp đối với nhiều yêu cầu bồi thường thiệt hại khác, đặc biệt là bồi thường thiệt hại liên quan đến môi trường, tính mạng, sức khỏe hay như tranh chấp về bồi thường thiệt hại về tinh thần do bạo lực gia đình. Đối với những tranh chấp xảy ra trong lĩnh vực môi trường hoặc các yêu cầu bồi thường thiệt hại về sức khỏe, tính mạng trong các trường hợp không xác định được người có hành vi gây thiệt hại cũng như các yêu cầu bồi thường thiệt hại do bị sốc nặng về tinh thần hoặc sang chấn tâm lý do bị ngược đãi về thể chất và tâm thần thì với thời hiệu hai năm sẽ tiềm ẩn nhiều nguy cơ quyền khởi kiện ra Tòa án của người dân sẽ không thể thực hiện do hết thời hiệu khởi kiện.

“Thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại là bốn năm, kể từ ngày cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác biết được quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm và chủ thể có hành vi xâm phạm”.

3.2.1 Kiến nghị về thi hành các quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

Bên cạnh việc hoàn thiện pháp luật về thời hiệu khởi kiện, cần đẩy mạnh, tăng cường công tác phổ biến, giáo dục, tư vấn về các quy định liên quan đến thời

hiệu khởi kiện vụ án dân sự cho cá nhân, tổ chức từ phía các cơ quan nhà nước (đặc biệt là Tòa án), đồng thời, cần huy động sự tham gia tích cực của hệ thống trợ giúp pháp lý Việt Nam và các tổ chức hành nghề luật sư cũng như các tổ chức xã hội khác để hạn chế tối đa việc người dân không biết, không hiểu về quyền khởi kiện của mình

3.2.2. Mở rộng thẩm quyền giải thích quy phạm pháp luật của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định Ủy ban Thường vụ Quốc hội là cơ quan duy nhất có thẩm quyền giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, việc giải thích của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong thời gian qua chưa được thường xuyên và còn rất ít.. Bên cạnh nguyên nhân do các cơ quan áp dụng pháp luật và những người thi hành pháp luật chưa chủ động đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích thì cũng vẫn còn tình trạng đã có đề nghị giải thích nhưng việc giải thích cũng chưa được tiến hành kịp thời khiến những quy định này khó áp dụng thống nhất trong thực tiễn. Vì vậy, để nâng cao công tác chất lượng công tác xét xử của Tòa án, đảm bảo Tòa án cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm áp dụng đúng, thống nhất pháp luật nói chung và các quy định về thời hiệu khởi kiện nói riêng thì cần nghiên cứu, trao cho Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thẩm quyền giải thích quy phạm pháp luật trong quá trình xét xử (Bởi vì, dù Hiến pháp và luật không ghi nhận thì trong lịch sử tư pháp của Việt Nam, Tòa án luôn có vai trò lớn trong việc giải thích pháp luật qua các nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao). Tuy nhiên, để bảo đảm thẩm quyền giải thích của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không chồng chéo, mâu thuẫn với thẩm quyền giải thích của Ủy ban Thường vụ quốc hội thì cần quy định rõ ràng nội dung, phạm vi áp dụng của văn bản giải thích. Theo đó, việc giải thích văn bản quy phạm pháp luật của Tòa án nhằm làm rõ các vướng mắc dẫn đến sự thiếu rõ ràng, chính xác của các cơ quan xét xử trong áp dụng quy phạm pháp luật, nhằm bảo đảm tính thống nhất

áp dụng pháp luật trong xét xử và giải thích này có giá trị bắt buộc đối với các cơ quan, người tiến hành tố tụng, cơ quan, tổ chức, người tham gia tố tụng.

Tiểu kết chương III

Qua việc nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện, Chương 3 Luận văn đã chỉ ra được những khó khăn, vướng mắc, thiếu thống nhất trong việc áp dụng các quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự. Qua đó, có thể thấy rằng vẫn còn khá nhiều các quy định về thời hiệu khởi kiện mà pháp luật chưa quy định rõ ràng hoặc chưa có hướng dẫn để áp dụng thống nhất trong hoạt động xét xử. Chính vì vậy, trong thực tiễn xét xử, vẫn còn Tòa án áp dụng chưa đúng quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự. Những sai sót của Tòa án trong xét xử dẫn đến hậu quả kéo dài thời gian giải quyết tranh chấp, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự (gây tổn kém cả về vật chất và thời gian của đương sự), ảnh hưởng xấu đến công tác xét xử của Tòa án, giảm niềm tin của người dân, đương sự vào Tòa án, đồng thời làm giảm tính nghiêm minh của pháp luật. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu một số vấn đề lý luận về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự (Chương 1), đánh giá một cách khoa học các quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự (Chương 2) cùng với việc tổng hợp thực tiễn công tác xét xử qua một số vụ án dân sự có liên quan đến thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, Chương 3 của luận văn đã đưa ra một số kiến nghị, đề xuất hoàn thiện và thực hiện pháp luật về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu một số vấn đề lý luận về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự có thể thấy rằng thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là một vấn đề phức tạp và còn nhiều quan điểm khác nhau cả trong lý luận và thực tiễn áp dụng. Qua phân tích, so sánh, tác giả đã đưa thêm những góc nhìn khác nhau về thời hiệu khởi kiện tạo cơ sở cho việc đánh giá và kiến nghị giải pháp hoàn thiện pháp luật về thời hiệu khởi kiện. Đồng thời, tác giả cũng đi sâu vào phân tích, đánh giá các quy định về thời hiệu khởi kiện trong BLDS năm 2015 cũng như những ngoại lệ khi áp dụng thời hiệu khởi kiện được quy định trong Bộ luật này.

Qua nghiên cứu, chúng ta đã chỉ rõ những bất cập, hạn chế, những mâu thuẫn, chồng chéo, thiếu thống nhất trong một số quy định của pháp luật hiện hành dẫn đến những cách hiểu khác nhau trên thực tiễn. Trên cơ sở nghiên cứu một số vấn đề lý luận về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự và phân tích, đánh giá một cách khoa học các quy định của pháp luật về vấn đề này cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật về thời hiệu khởi kiện của Tòa án, tôi đã đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện và thực thi pháp luật về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự. Tuy nhiên, với phạm vi một đề tài nghiên cứu thuộc chương luật và cũng là lần đầu tiên nghiên cứu về vấn đề này nên Luận văn không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót trong Luận văn mong được các thầy, cô giáo, các nhà nghiên cứu quan tâm đến vấn đề thời hiệu khởi kiện có những ý kiến đóng góp để có thể tiếp tục nghiên cứu sâu sắc vấn đề này trong các công trình nghiên cứu tiếp theo.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Bộ Tư pháp (2010), Từ điển Luật học, Nxb Tư pháp, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
2. Bộ Tư pháp (2013), Báo cáo tổng kết thi hành Bộ luật dân sự năm 2005, Hà Nội.
3. Đỗ Văn Hữu và Đỗ Văn Đại (2006), “Hậu quả của việc hết thời hiệu khởi kiện trong lĩnh vực hợp đồng”, Nghiên cứu lập pháp - Hiến kế lập pháp.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, Hà Nội.
6. Học Viện Tư pháp (2007), Giáo trình Luật dân sự, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
7. Lê Mạnh Hùng (2011), “Luật về thời hiệu của một số nước và một số kiến nghị đối với quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự theo BLTTDS Việt Nam”, Tòa án nhân dân, (7).
8. Lê Minh Hùng (2004), “Thời hiệu khởi kiện thừa kế: những bất cập và hướng hoàn thiện”, Nghiên cứu Lập pháp (9).
9. Đoàn Đức Lương, Đào Mai Hương (2013); “Cần có văn bản hướng dẫn thống nhất về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự”, Kiểm sát, (19).

Danh mục các Website tham khảo:

<https://luatlongphan.vn/thoi-hieu-khoi-kiem-tranh-chap-hop-dong-dan-su>
<https://moj.gov.vn/qt/cacchuyenmuc/pldn/Pages/pho-bien-pl-doanh-nghiep.aspx?ItemID=20>
<https://vksndtc.gov.vn/tin-tuc/cong-tac-kiem-sat/mot-so-luu-y-ve-thoi-hieu-khoi-kiem-vu-an-dan-su-t-d10-t84.html>

